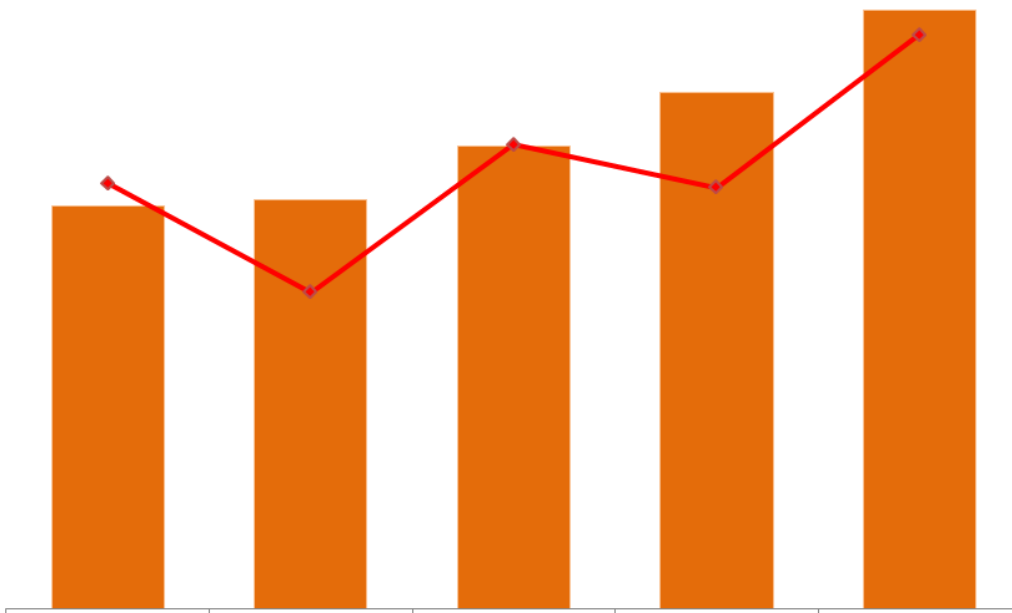


CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 8 NĂM 2025



*Nghệ An, tháng 9 năm 2025*

Số: /BC-TKT

Nghệ An, ngày tháng 9 năm 2025

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 NĂM 2025

### I. LĨNH VỰC KINH TẾ

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Sản xuất nông nghiệp tháng 8 năm 2025 các địa phương tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây lúa vụ mùa, chăm sóc và thu hoạch lúa hè thu sớm theo khung lịch thời vụ. Chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi tăng nhẹ so với cùng kỳ. Sản xuất lâm nghiệp tập trung quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên hiện có và phát triển vùng rừng trồng. Nuôi trồng, khai thác thủy sản phát triển khá về số lượng và chất lượng.*

#### 1. Sản xuất nông nghiệp

##### a) Trồng trọt

Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/8/2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh ước đạt 325.100 ha, bằng 98,81% so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước đạt 165.033,1 ha, giảm 0,72% (-1.201,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích gieo trồng lúa đông xuân đạt 90.592 ha, giảm 0,43% (-389,3 ha); diện tích gieo trồng lúa hè thu đạt 55.172,1 ha, giảm 2,97% (-1.687,5 ha); diện tích gieo trồng lúa mùa ước đạt 19.269 ha, tăng 4,76% (+875,5 ha).

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 42.173,4 ha, giảm 3,1% (-1.350,9 ha), so với cùng kỳ năm trước.

- Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng ước đạt 2.797,4 ha, giảm 4,91% (-144,4 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 8.680,6 ha, giảm 7,26% (-679,1 ha) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân diện tích giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm khu công nghiệp và các công trình khác.

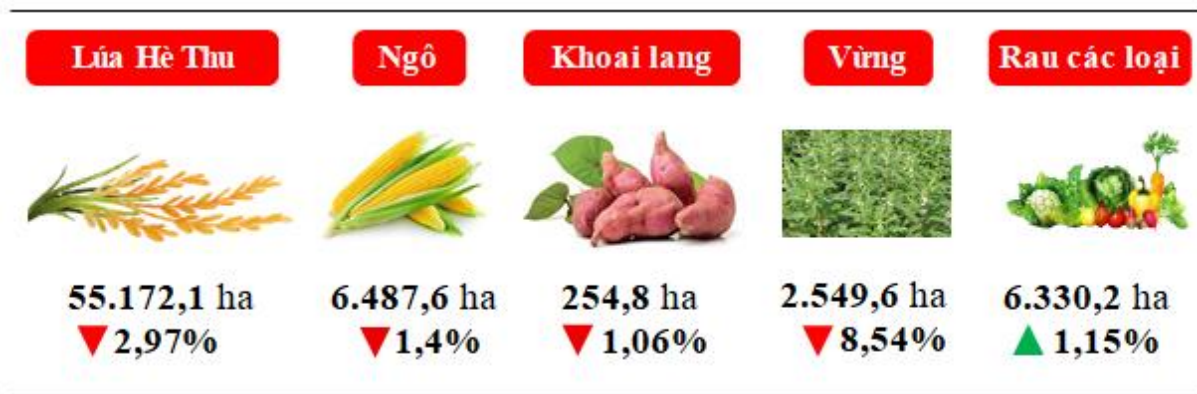
- Diện tích rau các loại: Diện tích gieo trồng ước đạt 35.286,1 ha, giảm 0,03% (-11,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Rau các loại chủ yếu tập trung ở các vùng đồng bằng có diện tích thâm canh rau hàng hóa cao như: Quỳnh Lưu; Diễn Châu; Yên Thành; Nghi Lộc; Nam Đàn.

- Diện tích đậu các loại ước đạt 2.494,6 ha, giảm 1,09% (-27,6 ha) so với cùng kỳ năm trước.

*\* Tiến độ sản xuất vụ hè thu*

### Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 8 năm 2025)



Tính đến thời điểm 20/8/2025 tổng diện tích gieo trồng vụ hè thu năm 2025 ước đạt 77.967,3 ha, giảm 2,61% (-2.092,5 ha) so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 55.172,1 ha, đạt 98,52% so với kế hoạch, giảm 2,97% (-1.687,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa thuần ước đạt 51.463,6 ha, giảm 3,22% (-1.710,3 ha). Lúa hè thu được trồng tập trung ở một số vùng trọng điểm, chủ động được nguồn nước tưới như: Yên Thành, Diễn Châu, Đô Lương và Quỳnh Lưu.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 6.487,6 ha, giảm 1,4% (-92,1 ha) so cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngô lấy hạt 5.472,2 ha, giảm 0,36% (-19,7 ha). Giống ngô được ưu tiên sử dụng các loại chuyển gen để hạn chế sự gây hại của sâu keo mùa thu như: DK 6919S, CP511, NK6275, MX10, HN68.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 254,8 ha, giảm 1,06% (-2,7 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây vùng: diện tích gieo trồng ước đạt 2.549,6 ha, giảm 8,54% (-238,1 ha) so với cùng kỳ. Vùng là cây dễ trồng, công chăm sóc ít và bảo vệ đất đai, cải tạo đất tốt, thời gian sinh trưởng ngắn, cho thu nhập cao, giống được gieo trồng chủ yếu là vùng đen, vùng vàng, vùng V6.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 6.339,2 ha, tăng 1,14% (+71,2 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, rau các loại ước đạt 6.330,2 ha,

tăng 1,15% (+71,8 ha). Diện tích rau chủ yếu là: rau cải xanh, mùng tơi, bí xanh, mướp, dưa chuột, hành hoa, mướp đắng, dưa hấu.

*\* Sản xuất vụ mùa*

Tính đến thời điểm 20/8/2025 tổng diện tích gieo trồng vụ mùa năm 2025 ước đạt 65.708,3 ha, tăng 1,55% (+1.004,9 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước đạt 19.269 ha, đạt 89,62% so với kế hoạch, tăng 4,76% (+875,5 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, lúa lai ước đạt 4.071,8 ha, giảm 0,2% (-8 ha), lúa thuần ước đạt 15.197,2 ha, tăng 6,17% (+883,5 ha). Hiện nay bà con đang tập trung chăm sóc, bón phân cân đối cho cây lúa sinh trưởng tốt. Đề phòng sâu bệnh hại cây trồng.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt là 3.631,9 ha, tăng 1,27% (+45,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích ngô lấy hạt ước đạt 3.348,9 ha, tăng 1,29% (+42,7 ha); ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc ước đạt 283 ha, tăng 1,07% (+3 ha). Nguyên nhân tăng là do thời tiết thuận lợi, bà con đẩy nhanh tiến độ gieo trồng và tận dụng một số diện tích vùng bãi bồi ven sông.

- Sắn: diện tích gieo trồng ước đạt 11.222,2 ha, giảm 7,34% (-888,9 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, sắn nguyên liệu ước đạt 9.962,7 ha, giảm 6,94%.

- Mía: diện tích gieo trồng ước đạt 23.179,5 ha, tăng 2,77% (+623,9 ha) so với cùng kỳ.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 3.050,4 ha, tăng 4,48% (+130,7 ha). Trong đó: rau các loại ước đạt 3.021,3 ha, tăng 4,53% (+131ha). Vụ hè thu chủ yếu gieo trồng rau cải xanh, mùng tơi, rau ngót, bí xanh, mướp, dưa chuột, hành hoa.

- Đậu, đỗ các loại diện tích gieo trồng ước đạt 219,3 ha, tăng 50,21% (+73,3 ha) so với cùng kỳ.

Sản xuất vụ hè thu - mùa diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của bão số 3 lưu lượng nước từ thượng nguồn về rất lớn, gây ngập úng trên diện rộng, làm thiệt hại hơn 9.000 ha cây trồng các loại gồm lúa, rau màu và cây hằng năm khác. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai các biện pháp giảm thiệt hại, khôi phục sản xuất nông nghiệp, kịp thời tiêu úng, chống ngập và bảo vệ diện tích cây trồng.

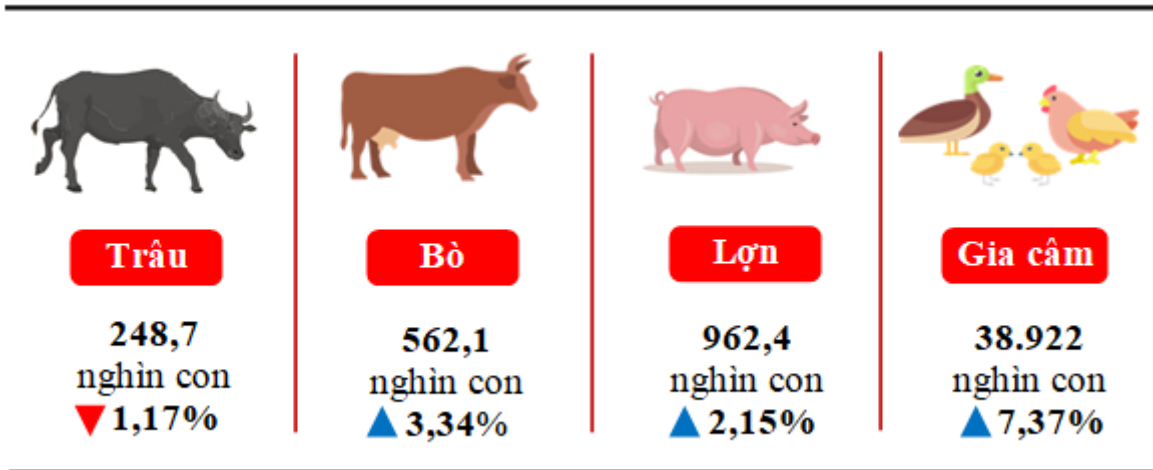
*Cây lâu năm*

Hiện nay các doanh nghiệp và các hộ nông dân đang tập trung trồng mới cây lâu năm vụ thu năm 2025. Tỉnh Nghệ An ưu tiên phát triển các vùng trồng cây ăn quả có chất lượng theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ; đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị từ tổ chức sản xuất, bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ. Phát triển sản phẩm cây ăn quả hàng hoá có chất lượng đáp ứng thị trường nội địa và xuất khẩu.

### b) Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Nghệ An có sự chuyển biến về cơ cấu và xu hướng phát triển. Chăn nuôi tập trung quy mô lớn ngày càng phổ biến; chăn nuôi hộ gia đình đã chuyển theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học và có kiểm soát hơn. Tổng đàn tương đối ổn định, dịch bệnh được kiểm soát; việc tái đàn và phục hồi chăn nuôi tiếp tục được quan tâm thực hiện.

**Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 8/2025**



Tại thời điểm tháng 8 năm 2025:

- Tổng đàn trâu ước đạt 248.712 con, giảm 1,17% (-2.953 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi trâu có xu hướng giảm dần, do quá trình cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp tăng nhanh, nhu cầu sử dụng sức kéo giảm; diện tích đồng cỏ chăn nuôi tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, hiệu quả kinh tế thấp.

- Tổng đàn bò ước đạt 562.108 con, tăng 3,34% (+18.180 con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đàn bò sữa ước đạt 80.756 con, tăng 0,79% (+631 con). Đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định. Số lượng bò sữa tập trung chủ yếu ở các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, hiện đại.

- Tổng đàn lợn ước đạt 962.427 con, tăng 2,15% (+20.261 con) so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, dịch tả lợn châu Phi đang diễn biến phức tạp tại Nghệ An, đặc biệt ở các vùng miền núi và chăn nuôi nhỏ lẻ. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An yêu cầu các địa phương thực hiện tốt các giải pháp phòng chống dịch.

- Tổng đàn gia cầm ước đạt 38.922 nghìn con, tăng 7,37% (+2.670 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 33.966 nghìn con, tăng 8,06% (+2.534 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tỉnh Nghệ An chủ trương tổ chức lại sản xuất chăn nuôi theo chuỗi giá trị, trong đó phát huy tối đa vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã nhằm kiểm soát tốt hơn về tiêu thụ sản phẩm và điều tiết cung cầu thị trường các sản phẩm chăn nuôi. Tăng cường công tác thú ý, phòng chống dịch bệnh, ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào chăn nuôi từ khâu giống, thức ăn, chuồng trại và xử lý chất thải.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/8/2025, xảy ra như sau:

- Dịch tả lợn Châu Phi: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 103 ổ dịch tả lợn Châu Phi chưa qua 21 ngày trong đó có 92 ổ dịch dưới 11 ngày, 9 ổ dịch từ 11-15 ngày và 2 ổ dịch từ 16-20 ngày. Số lợn tiêu huỷ 66,6 nghìn con (lợn con theo mẹ chiếm 18,49%), trọng lượng 5.451 tấn. Một số ổ dịch diễn biến phức tạp và số lợn ốm, chết nhiều ở các xã: Yên Xuân, Hoa Quân, Anh Sơn, Nam Đàn.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, không chế và xử lý kịp thời. Thời gian tới yêu cầu các địa phương đề cao tinh thần chủ động và quyết liệt trong triển khai thực hiện các giải pháp phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

## **1.2. Sản xuất lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp tháng 8 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai. Đầu tháng trên địa bàn xảy ra lũ quét tại nhiều khu vực miền núi, diện tích rừng bị cuốn trôi, xói mòn. Sau đó lại xuất hiện thời tiết nắng nóng gay gắt kéo dài ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng của cây giống, nhiều diện tích đất trồng không đảm bảo kỹ thuật, công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn, hoạt động khai thác gỗ bị ảnh hưởng.

Tháng 8 năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 994 ha, giảm 22% (-280 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng ước đạt 14.798 ha, tăng 5,91% (+826 ha) so với cùng kỳ. Diện tích rừng trồng mới tập trung 8 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi. Mặt khác, quỹ đất trồng rừng khá nhiều do gỗ khai thác tăng cao, người dân trồng bổ sung vào những diện tích đã được thu hoạch nhằm đạt kế hoạch đề ra.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 8 năm 2025 ước đạt 55.630 m<sup>3</sup>, giảm 22,54% (-16.190 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 ước đạt 1.115.363 m<sup>3</sup>, tăng 4,22% (+45.153 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ.

Số cây trồng phân tán tháng 8 năm 2025 ước đạt 74 nghìn cây, giảm 1,85% (-1 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 ước đạt 3.490 nghìn cây, giảm 3,85% (-140 nghìn cây).

Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường, an ninh rừng được giữ vững. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện khi

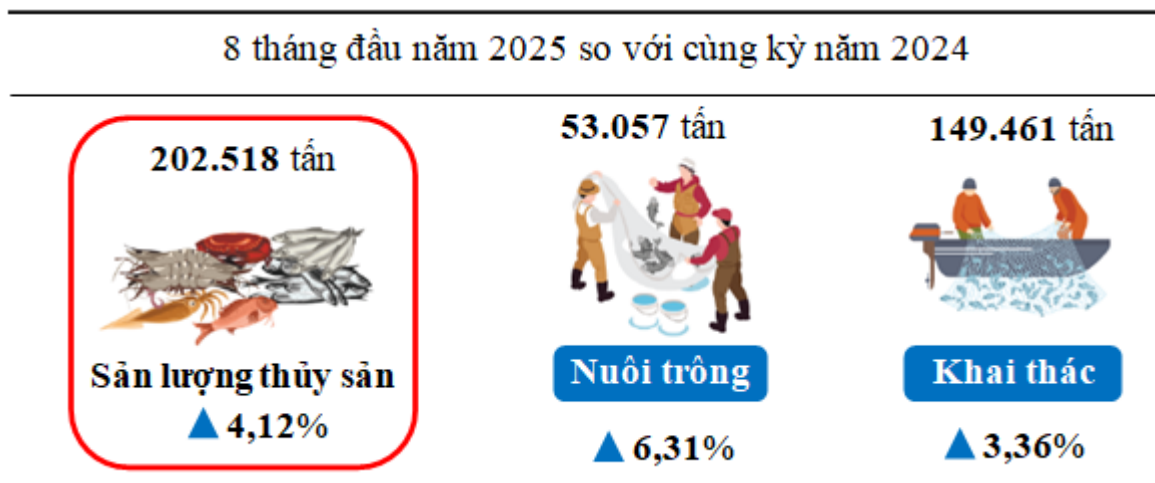
có cháy xảy ra tại địa bàn quản lý. Tháng 8 năm 2025, trên địa bàn tỉnh Nghệ An xảy ra 5 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy là 4 ha, phần lớn diện tích là rừng thông nhựa.

Tháng 8 năm 2025, đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 17 vụ vi phạm lâm luật trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó có 12 vụ phá rừng, giảm 9 vụ so với cùng kỳ năm 2024. Diện tích rừng bị thiệt hại 2,69 ha, thu nộp ngân sách nhà nước 121,7 triệu đồng. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025 toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 312 vụ vi phạm hành chính, trong đó số vụ phá rừng 244 vụ tăng 81 vụ so với cùng kỳ. Diện tích rừng bị thiệt hại 68,44 ha. Lâm sản tịch thu là 95,8 gỗ các loại. Thu nộp ngân sách với 3 tỷ đồng.

### 1.3. Sản xuất thủy sản

Thời tiết những tháng đầu năm 2025 thuận lợi cho việc nuôi trồng và khai thác thủy sản. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng; tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, giá các mặt hàng thủy sản duy trì ổn định, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng thủy sản tăng vào mùa du lịch, bà con ngư dân nỗ lực vươn khơi, bám biển duy trì sản xuất.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác**



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 8 năm 2025 ước đạt 20.501 tấn, tăng 2,53% (+505 tấn), trong đó: cá ước đạt 16.898 tấn, tăng 2,33% (+384 tấn); tôm khai thác ước đạt 248 tấn, tăng 4,2% (+10 tấn) và thủy sản khác ước đạt 3.355 tấn, tăng 3,42% (+111 tấn). Lũy kế 8 tháng năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 149.461 tấn, tăng 3,36% (+4.860 tấn), trong đó cá ước đạt 125.583 tấn, tăng 3,1% (+3.780 tấn); tôm khai thác ước đạt 1.701 tấn, tăng 4,61% (+75 tấn) và thủy sản khác ước đạt 22.177 tấn, tăng 4,75% (+1.005 tấn). Tỉnh Nghệ An thực hiện tốt chính sách hỗ trợ khai thác hải sản, triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, triển khai các giải pháp để gỡ thẻ vàng của Ủy ban Châu Âu đối với ngành thủy sản, ngư dân yên tâm vươn khơi đánh bắt xa bờ. Phân đầu năm 2025 sản lượng thủy sản đạt trên 304 nghìn tấn.

Sản lượng nuôi trồng tháng 8 năm 2025 ước đạt 7.703 tấn, tăng 5,04% (+369,6 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 5.509 tấn, tăng 6,23% (+266,1 tấn); tôm ước đạt 1.912 tấn, tăng 5,34% (+97 tấn); thủy sản khác ước đạt 282 tấn, tăng 2,25% (+6,2 tấn). Lũy kế 8 tháng năm 2025, sản lượng nuôi trồng ước đạt 53.057 tấn, tăng 6,31% (+3.149,2 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 42.290 tấn, tăng 6,23% (+2.481 tấn); tôm ước đạt 8.490 tấn, tăng 7,15% (+566,6 tấn); thủy sản khác ước đạt 2.277 tấn, tăng 4,61% (+100,4 tấn). Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến theo hướng VietGAP đưa sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

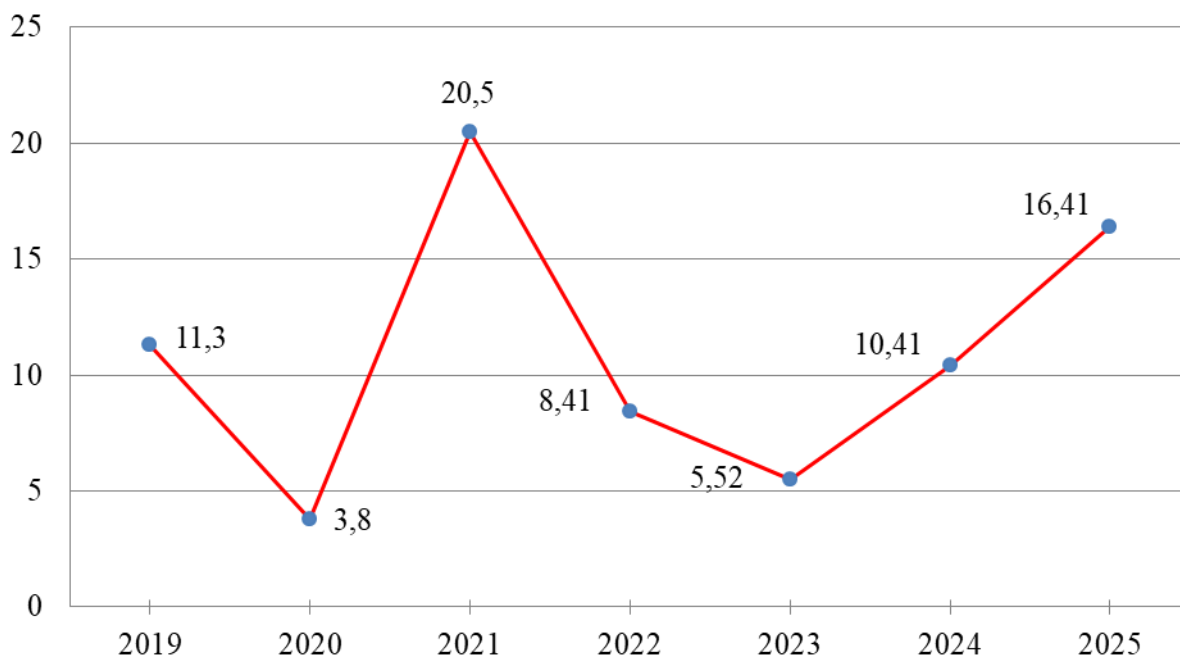
*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhờ sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị, sự sáng tạo, linh hoạt, chủ động của cộng đồng tham gia vào quá trình sản xuất, sự phục hồi của một số ngành chủ lực và đóng góp của các dự án mới đi vào hoạt động.*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2025 ước tăng 19,54% so với cùng kỳ. Cụ thể: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,67%; Công nghiệp khai khoáng tăng 16,32%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 15,17%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,19%.

Tháng 8 năm 2025, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa và sản phẩm tiêu dùng tăng, bên cạnh đó chính sách thương mại thuận lợi từ các thị trường xuất khẩu chủ lực đã hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đẩy nhanh tiến độ đơn hàng. Một số sản phẩm sản xuất tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 1.089,5 tỷ đồng, tăng 2,2 lần; Ống thép Hoa Sen ước đạt 3,0 nghìn tấn, tăng 36,99%; Micro ước đạt 20,0 triệu cái, tăng 34,25%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 671 tấn, tăng 20,99%; Dock sac ước đạt 2,5 triệu cái, tăng 19,76%; Điện sản xuất trong tháng ước đạt 615,7 triệu KWh, tăng 18,40%; Thức ăn gia súc ước đạt 16,8 nghìn tấn, tăng 16,99%.

Tuy nhiên, trong tháng một số doanh nghiệp còn đối mặt với những khó khăn, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, giá cả nguyên liệu tăng. Sản lượng sản xuất ra giảm như: Nước mắm ước đạt 16,4 triệu lít, giảm 41,5%; Loa BSE ước đạt 2,2 triệu cái, giảm 40,32%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 18,1 nghìn tấn, giảm 36,11%; Bê tông tươi ước đạt 23,8 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 6,47%; Đá khai thác ước đạt 90,2 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 11,17%; Tôn lợp ước đạt 112,6 nghìn tấn, giảm 6,15%; Bia đóng chai ước đạt 3,0 triệu lít, giảm 2,24%.

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 8 tháng so với cùng kỳ năm trước  
Trong giai đoạn 2019-2025 (%)**



Tính chung 8 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 16,41% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 27,56%; Công nghiệp khai khoáng ước tăng 18,31%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 15,19%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,45%.

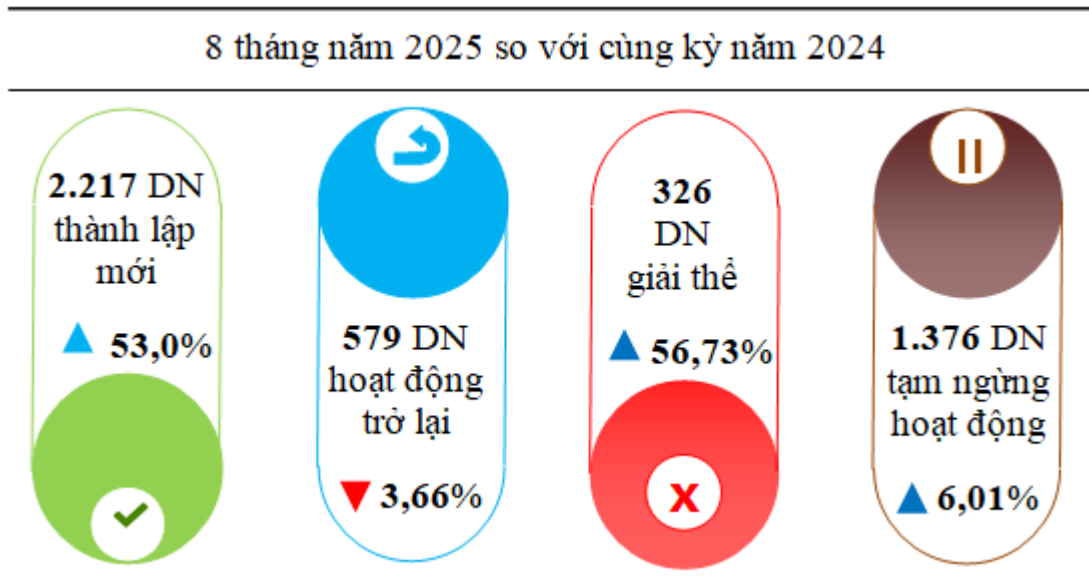
Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực tìm kiếm thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường nước ngoài nên đơn hàng tăng. Một số sản phẩm tăng như: Micro ước đạt 156,8 triệu cái, tăng gấp 3 lần; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác 7.124,8 tỷ đồng, tăng 45,10%; Đá xây dựng ước đạt 4.238,7 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 44,78%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 49,8 triệu cái, tăng 40,67%; Điện sản xuất ước đạt 2.876 triệu KWh, tăng 38,62%; Dock sạc ước đạt 14,3 triệu cái, tăng 31,32%; Sữa chua ước đạt 38,5 nghìn tấn, tăng 21,08%; Đường ước đạt 122,2 nghìn tấn, tăng 19,63%; Clanhke xi măng ước đạt 5,5 triệu tấn, tăng 16,70%.

Bên cạnh đó, một số ngành còn gặp khó khăn, thách thức, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ như: Sợi ước đạt 3,8 nghìn tấn, giảm 39,49%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 119 nghìn tấn, giảm 37,90%; Bê tông tươi ước đạt 203,2 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 36,72%; Nước mắm ước đạt 126,3 triệu lít, giảm 29,08%; Đá khai thác ước đạt 626,9 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 22,01%; Bia đóng chai ước đạt 20,2 triệu lít, giảm 16,66%; Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic ước đạt 30,7 nghìn tấn, giảm 15,31%. Tôn lợp ước đạt 893,7 nghìn tấn, giảm 9,01%; Loa BSE ước đạt 26,9 triệu chiếc, giảm 6,97%; Thùng carton ước đạt 15,0 triệu chiếc, giảm 6,25%.

### 3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

*Tỉnh Nghệ An phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, với trọng tâm là phát triển chất lượng. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong các ngành mà tỉnh có thế mạnh, xác định ưu tiên, mũi nhọn. Đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần xứng đáng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.*

**Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**



Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025 (tính đến 27/8/2025), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.217 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 53% (+768 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm 2024, với tổng số vốn đăng ký thành lập 28.515,3 tỷ đồng, tăng 68,22% (+11.570 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.440 đơn vị, gấp 2,1 lần (+770 đơn vị). Có 579 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 3,66% (-22 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 102 đơn vị, tăng 29,11% (+23 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.376 doanh nghiệp, tăng 6,01% (+78 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 251 đơn vị, tăng 62,99% (+97 đơn vị). Số doanh nghiệp đã giải thể là 326 doanh nghiệp, tăng 56,73% (+118 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 247 đơn vị, tăng 37,99% (+68 đơn vị).

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tính đến tháng 8 năm 2025 tăng 13,41% so với cùng thời điểm năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 90,44%; ngành chế biến, chế tạo tăng 15,08%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,8%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,49%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước giảm 4,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,97% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 26,46%.

#### 4. Đầu tư

*Nghệ An đặt mục tiêu đến hết năm 2025 sẽ giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công được giao. Để đạt được mục tiêu này, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn; đặc biệt các nguồn vốn có tỷ lệ giải ngân thấp, các ngành, lĩnh vực giải ngân thấp, tăng cường chỉ đạo giải quyết vướng mắc công tác giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh quy trình, triển khai các dự án khởi công mới. Ngoài ra, rà soát kỹ việc phân bổ nguồn vốn dựa trên nguyên tắc, chỉ tiêu đảm bảo theo quy định, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, có tính lan tỏa, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.*

Từ ngày 01/8/2025 đến ngày 28/8/2025, trên địa bàn tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư/ cấp GCNĐKĐT cho 1 dự án với tổng vốn đầu tư 0,13 triệu USD; điều chỉnh cho 12 dự án, trong đó có 3 lượt điều chỉnh vốn, tổng vốn điều chỉnh tăng 758,6 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh là 762 tỷ đồng.

Dự án cấp mới: Dự án cung ứng dịch vụ cho hoạt động sản xuất công nghiệp 0,13 triệu USD (tương đương 3,4 tỷ đồng).

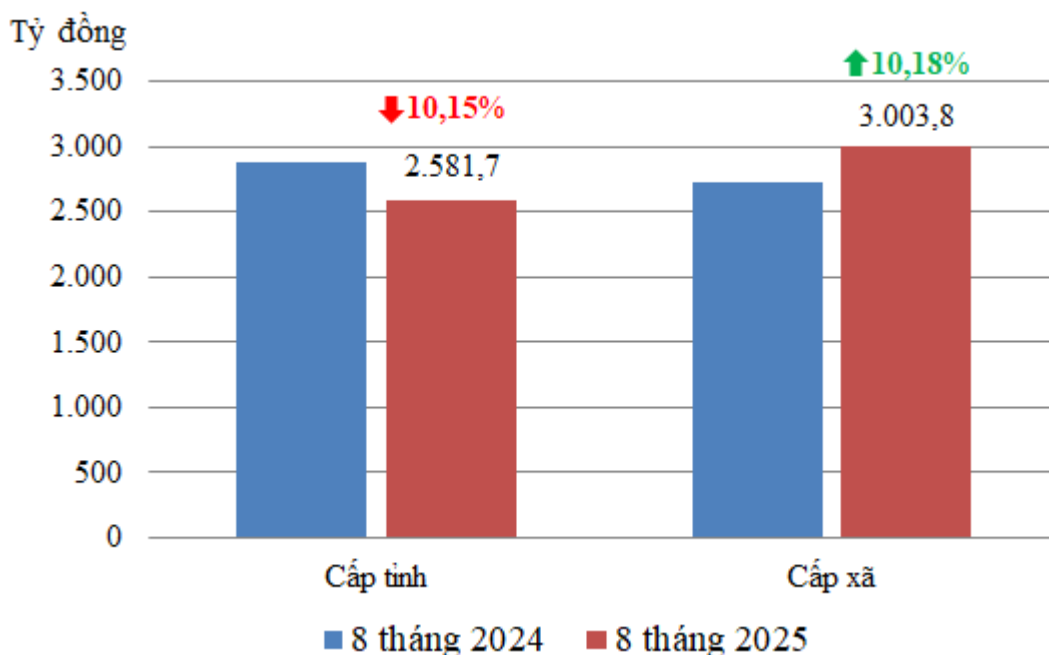
Dự án điều chỉnh lớn: Dự án Goertek Microelectronics Vina tại khu công nghiệp (KCN) WHA tổng mức đầu tư (TMĐT) tăng 19 triệu USD; Nhà máy sản xuất chế biến bảo quản thủy sản đông lạnh; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, sản xuất nước đá tại Khu B-KCN Nam Cẩm TMĐT tăng 11 triệu USD.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 28/8/2025, trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT cho 48 dự án/TMĐT 7.679,2 tỷ đồng, điều chỉnh cho 123 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 35 lượt dự án/TMĐT tăng 10.965,0 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 18.644,2 tỷ đồng.

Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 10 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 94,3 triệu USD (chiếm 20,8% về số lượng dự án và 31,1% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 12 dự án/TMĐT tăng 255,8 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 350,1 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Nghệ An tháng 8 năm 2025 ước đạt 895,8 tỷ đồng, tăng 5,09% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 416,3 tỷ đồng bằng 95,39%; vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 479,4 tỷ đồng, tăng 15,27% so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
8 tháng năm 2024-2025 phân theo cấp quản lý**



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Nghệ An 8 tháng năm 2025 ước đạt 5.585,5 tỷ đồng, bằng 55,22% so với kế hoạch, bằng 99,75% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.581,7 tỷ đồng, bằng 53,49% kế hoạch, bằng 89,85% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 3.003,8 tỷ đồng, đạt 56,79% kế hoạch và tăng 10,18% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2025 giảm là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 10.116 tỷ đồng, bằng 98,31% so với kế hoạch vốn năm 2024. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 4.826,5 tỷ đồng, bằng 88,70%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 5.289 tỷ đồng, tăng 9,09%.

Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 8 năm 2025: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 33,6 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện 36,6 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện 25 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện 3,8 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện 6,3 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ

đồng, ước thực hiện 6,9 tỷ đồng; Xây dựng Trường Đại học Y Khoa (cơ sở II) với TMĐT 250 tỷ đồng, ước thực hiện 6,2 tỷ đồng; Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh với TMĐT 245,3 tỷ đồng, ước thực hiện 7,8 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện 5,5 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhân Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện 7,6 tỷ đồng; Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An nhằm thích ứng biến đổi khí hậu với TMĐT 826,9 tỷ đồng, ước thực hiện 3,5 tỷ đồng.

### 5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

*Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính nhà nước, chú trọng công tác phân tích, đánh giá và dự báo nguồn thu theo từng địa bàn, lĩnh vực sát đúng với thực tế; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; cơ cấu lại nguồn thu đảm bảo bền vững, mở rộng cơ sở thu và chống chuyển giá, trốn thuế, quản lý hiệu quả các nguồn thu phát sinh. Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm duy trì đà tăng trưởng thu ngân sách nhằm mục đích hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách năm 2025.*

**Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2025**



#### a) Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao năm 2025 là 17.726,4 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 8 tháng năm 2025 ước thực hiện 18.084 tỷ đồng, đạt 102,02% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 117,15% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Thu nội địa ước thực hiện 16.805,3 tỷ đồng, đạt 104,93% so với dự toán, tăng 17,83% so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp Trung ương quản lý: 389,9 tỷ đồng, đạt 74,26% dự toán, tăng 9,78% so với cùng kỳ.

- Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý: 179,9 tỷ đồng, đạt 124,08% dự toán, tăng 61,53% so với cùng kỳ.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 349,3 tỷ đồng, đạt 116,45% dự toán, tăng 28,41% so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 4.610,2 tỷ đồng, đạt 74,56% dự toán, tăng 6,23% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: 1.184,7 tỷ đồng, đạt 126,04% dự toán, tăng 50,44% so với cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường: 414 tỷ đồng, đạt 37,64% dự toán, tăng 2,94% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 85,8 tỷ đồng, đạt 70,32% dự toán, giảm 32,53% so với cùng kỳ.

- Phí và lệ phí: 271,3 tỷ đồng, đạt 82,23% dự toán, tăng 7,04% so với cùng kỳ.

- Các khoản thu từ đất: Thu tiền sử dụng đất 6.566,8 tỷ đồng, đạt 145,93% dự toán, tăng 9,73% so với cùng kỳ; Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 279 tỷ đồng, đạt 79,71% dự toán, tăng 24,99% so với cùng kỳ.

Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 1.630 tỷ đồng. Ước thực hiện 8 tháng năm 2025 đạt 1.175 tỷ đồng, đạt 72,09% dự toán và tăng 6,06% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngành thuế trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế. Đôn đốc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhằm thu đầy đủ, kịp thời số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước. So với cùng kỳ năm trước, hầu hết các khoản thu đều đạt cao hơn, đặc biệt là một số khoản thu lớn như: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Thu từ doanh nghiệp Địa phương, Thuế thu nhập cá nhân.

#### b) Chi ngân sách địa phương

Các khoản chi được thực hiện theo dự toán được giao theo tiến độ thu ngân sách nhà nước; đảm bảo công khai, minh bạch. Cân đối ngân sách tỉnh và các cấp địa phương được đảm bảo. Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 41.991,3 tỷ đồng. Ước thực hiện 8 tháng năm 2025 đạt 30.488,4 tỷ đồng, đạt 72,61% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 12.014,4 tỷ đồng, đạt 122,96% dự toán.

- Chi thường xuyên: 17.823,2 tỷ đồng, đạt 56,75% dự toán. Chi thường xuyên tập trung để đảm bảo chế độ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương; đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo an sinh xã hội, công tác người có công; sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế; quốc phòng an ninh và đối ngoại của địa phương.

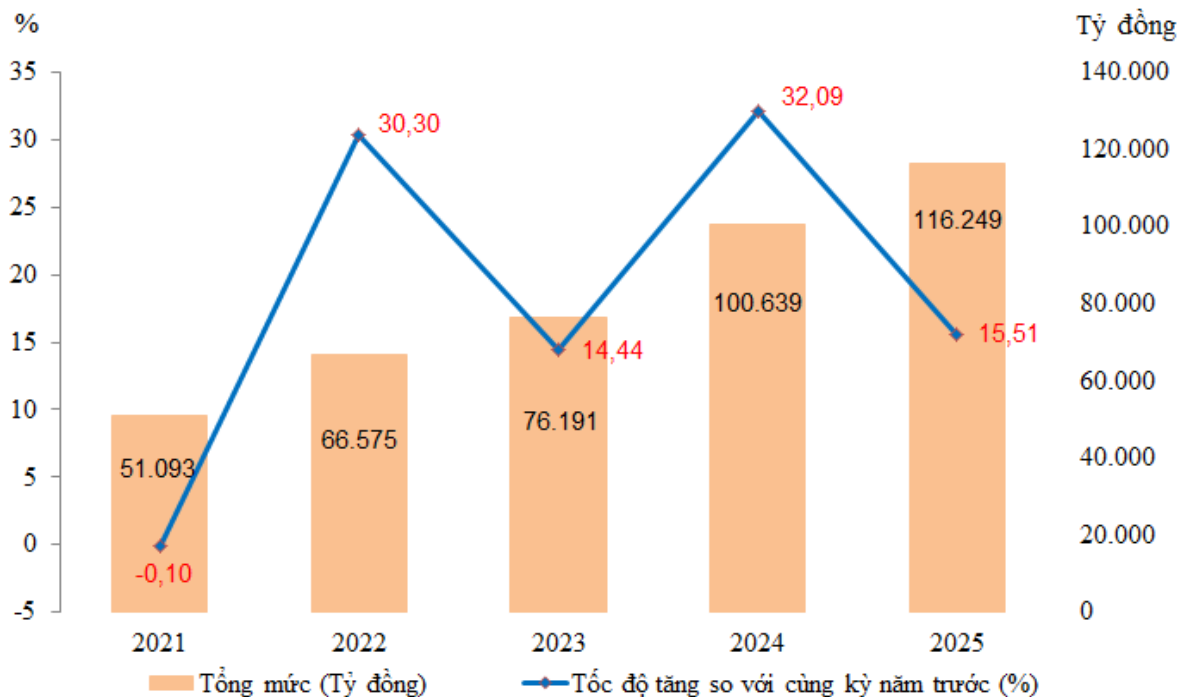
- Chi dự phòng ngân sách địa phương: 645 tỷ đồng, đạt 88,58% dự toán. Các nhiệm vụ chi ngân sách đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và thanh toán các khoản nợ đến hạn, đảm bảo kinh phí phòng, chống dịch, các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ ngân sách nhà nước.

## 6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

*Tháng 8 năm 2025 là thời điểm gần cuối mùa du lịch biển Nghệ An, lượng khách đến các điểm du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái cộng đồng giảm so với tháng trước. Bên cạnh đó, hoàn lưu bão số 3 gây mưa lớn kéo dài, lũ lụt trên diện rộng đã ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân, đồng thời ảnh hưởng đến hoạt động thương mại dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, giải trí và du lịch.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 năm 2025 ước đạt 14.191,6 tỷ đồng, giảm 0,05% so với tháng trước, tăng 18,18% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 116.249 tỷ đồng, tăng 15,51% so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa  
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng các năm 2021-2025**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2025 ước đạt 11.017,1 tỷ đồng, chiếm 77,63% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,35% so với tháng trước và tăng 19,33% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 85.329,4 tỷ đồng, tăng 15,21% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động bán lẻ tiếp tục sôi động, nhờ kết nối cung - cầu được mở rộng, đa dạng chủng loại hàng hóa. Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa thương mại truyền thống và thương mại điện tử.

Có 12/12 nhóm ngành tăng so với 8 tháng năm 2024, bao gồm: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 526,1 tỷ đồng, tăng 43,84%; Hàng hóa khác ước đạt 2.494,7 tỷ đồng, tăng 33,13%; Ô tô các loại ước đạt 11.724,6 tỷ đồng, tăng 32,77%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 5.870,7 tỷ đồng, tăng 29,43%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 545,9 tỷ đồng, tăng 16,16%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 41.723,3 tỷ đồng, tăng 12,1%; Hàng may mặc ước đạt 3.469,8 tỷ đồng, tăng 11,42%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 1.455,6 tỷ đồng, tăng 9,12%; Xăng, dầu các loại ước đạt 8.375,7 tỷ đồng, tăng 8,42%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 5.778,9 tỷ đồng, tăng 7,54%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ ước đạt 2.735,5 tỷ đồng, tăng 4,75%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 628,5 tỷ đồng, tăng 3,5%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 8 năm 2025 ước đạt 1.912,1 tỷ đồng, chiếm 13,47% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 12,41% so với tháng trước và tăng 18,51% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 14.981,5 tỷ đồng, tăng 18,25% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 13.499 tỷ đồng, tăng 18,54%; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.482,5 tỷ đồng, tăng 15,64%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 8 năm 2025 ước đạt 86,6 tỷ đồng, chiếm 0,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 17,58% so với tháng trước và tăng 59,67% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 doanh thu đạt 397,5 tỷ đồng, tăng 28,89% so với cùng kỳ năm trước.

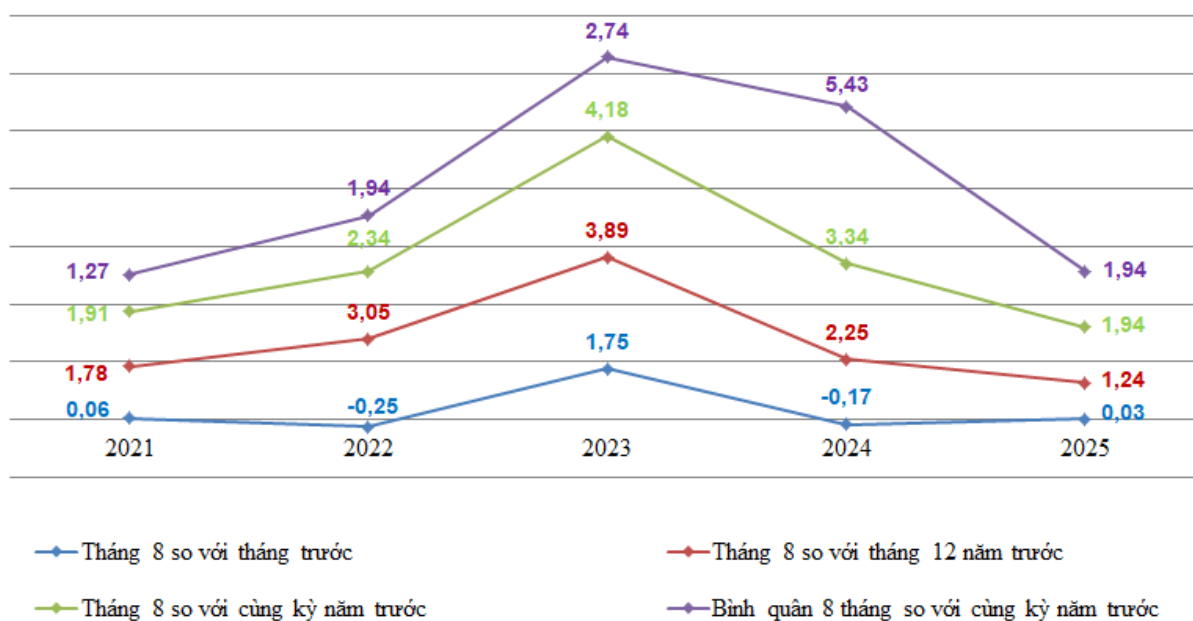
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác, tháng 8 năm 2025 ước đạt 1.191 tỷ đồng, chiếm 8,39% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,25% so với tháng trước, tăng 6,51% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 doanh thu dịch vụ khác đạt 15.540,5 tỷ đồng, tăng 14,27% so với cùng kỳ.

Tháng 8 năm 2025, Nghệ An bị ảnh hưởng bởi 2 cơn bão, gây thiệt hại nặng nề đến đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân; các cơ quan chức năng thắt chặt quản lý khai thác cát, nhu cầu xây dựng tăng cao, nhiều mỏ cát hết hạn khai thác; giá nguyên liệu sản xuất một số mặt hàng vật liệu xây dựng tăng, khiến cho giá vật liệu xây dựng tăng; bên cạnh đó dịch tả lợn châu Phi đang bùng phát là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 tăng 0,03% so với tháng trước, tăng 1,94% so cùng kỳ năm trước, tăng 1,24% so với tháng 12 năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 5 nhóm chỉ số giá tăng so với tháng trước: Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,35%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,26%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%; Giáo dục tăng 0,02%. Có 3 nhóm chỉ số giá giữ nguyên không thay đổi so với tháng

trước: Thiết bị và đồ dùng gia đình; Bưu chính viễn thông; Thuốc và dịch vụ y tế. Có 2 nhóm chỉ số giảm so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,06%; Giao thông giảm 0,08%.

**Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 8 và 8 tháng các năm giai đoạn 2021-2025 (%)**



Bình quân 8 tháng năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,94% so với cùng kỳ năm trước. Có 8/11 nhóm hàng tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,32%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,38%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 3,73%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,96%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,3%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,29%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,92%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,75%. Có 3/11 nhóm hàng giảm gồm: Giao thông giảm 5,73%; Giáo dục giảm 0,86% và Bưu chính viễn thông giảm 0,31%.

Chỉ số giá vàng tháng 8 năm 2025 giảm 0,18% so với tháng trước, tăng 46,29% so với cùng kỳ. Bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 47,24% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 3,16% so với cùng kỳ. Bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 2,61% so với cùng kỳ.

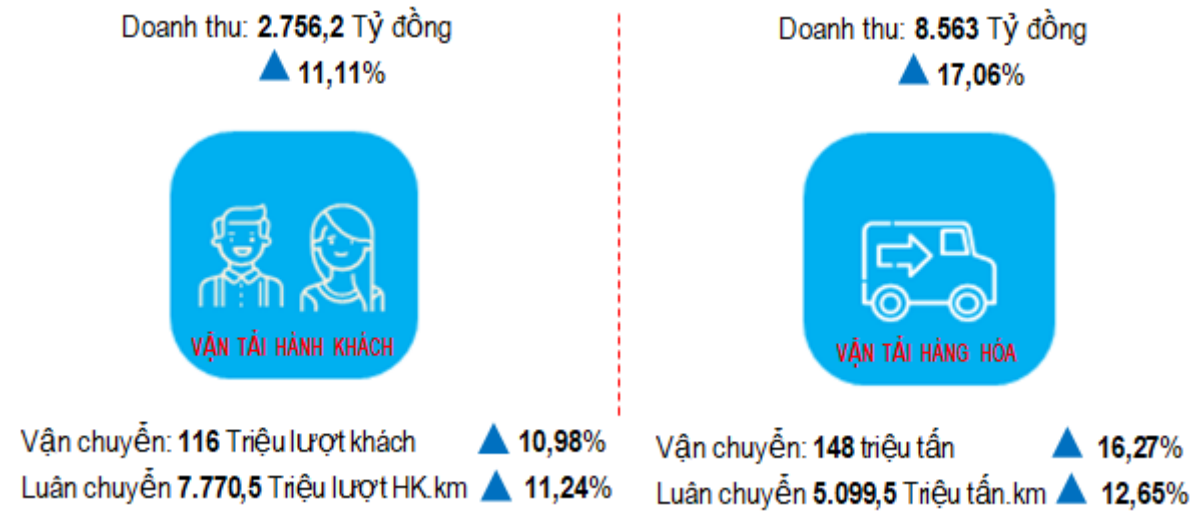
## 7. Vận tải kho bãi

*Hoạt động vận tải trên địa bàn toàn tỉnh 8 tháng đầu năm 2025 duy trì ổn định. Vận tải hành khách tăng nhờ nhu cầu nội địa và du lịch, đặc biệt là vào các kỳ nghỉ lễ. Vận tải hàng hoá cũng duy trì đà tăng trưởng do nhu cầu vận chuyển hàng hoá phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất nhập khẩu.*

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2025 ước đạt 1.605,5 tỷ đồng, giảm 0,9% so với tháng trước và tăng 15,77% so với

cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2025, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 12.959,2 tỷ đồng, tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước.

#### Hình 10. Hoạt động Vận tải 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hành khách tháng 8 năm 2025 ước đạt 360,6 tỷ đồng, tăng 7,04% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 15,5 triệu lượt hành khách, tăng 7,03% so với tháng trước và tăng 10,15% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.245,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 5,56% so với tháng trước và tăng 10,22% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 2.756,2 tỷ đồng, tăng 11,11% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 116 triệu lượt hành khách, tăng 10,98%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 7.770,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 8 năm 2025 ước đạt 1.073,4 tỷ đồng, giảm 0,29% so với tháng trước và tăng 15,86% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 20 triệu tấn, giảm 0,33% so với tháng trước và tăng 14,61% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 660 triệu tấn.km, giảm 15,4% so với tháng trước và tăng 11,26% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 8.562,9 tỷ đồng, tăng 17,06% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 148 triệu tấn, tăng 16,27%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 5.099,5 triệu tấn.km, tăng 12,65%.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2025 ước đạt 169,4 tỷ đồng, giảm 17,19% so với tháng trước và tăng 26,19% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.621,1 tỷ đồng, bằng 98,43% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 8 năm 2025 ước đạt 2,1 tỷ đồng, tăng 0,52% so với tháng trước và tăng 1,18% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng năm 2025 doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 18,9 tỷ đồng, tăng 0,52% so với cùng kỳ năm trước.

Dự báo thời gian tới giá xăng dầu thế giới vẫn biến động phức tạp do: Các quyết định về sản lượng của OPEC có thể ảnh hưởng lớn đến nguồn cung và giá cả. Tình hình chính trị và xung đột ở các khu vực sản xuất dầu mỏ lớn có thể gây ra biến động lớn trên thị trường. Chính sách năng lượng và thuế của các quốc gia, đặc biệt các nước tiêu thụ dầu lớn, có thể gây ra những biến động về giá. Giá xăng dầu trong nước vì thế cũng được điều chỉnh tương ứng. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường để thích ứng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Nghệ An sơ bộ năm 2024 là 1.632,6 nghìn người; trong đó lao động nam là 868,4 nghìn người, chiếm 53,19%; lao động nữ là 764,2 nghìn người, chiếm 46,81%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 253,6 nghìn người, chiếm 15,53%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn là 1.379,1 nghìn người, chiếm 84,47%.

Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia; hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động. Tháng 8 năm 2025 đã triển khai 4 phiên giao dịch việc làm cố định tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh. Lũy kế 8 tháng năm 2025 đã tổ chức 28 phiên giao dịch việc làm định kỳ tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh; 2 ngày hội việc làm; 2 ngày hội tư vấn hướng nghiệp; 3 phiên giao dịch việc làm dành cho bộ đội xuất ngũ; 16 phiên giao dịch việc làm lưu động tại địa phương.

Trong tháng 8 năm 2025 tỉnh đã giải quyết việc làm cho 3.200 người, trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1.000 người. Lũy kế 8 tháng năm 2025, giải quyết việc làm cho 31.000 người (đạt 67,39% kế hoạch), trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 12.800 người (đạt 78,75% kế hoạch).

8 tháng đầu năm 2025, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của 482 doanh nghiệp với 62.572 vị trí việc làm mới. Trong đó: 451 doanh nghiệp trong tỉnh cần tuyển dụng 56.224 lao động; 31 doanh nghiệp ngoại tỉnh cần tuyển dụng 6.349 lao động. Riêng trong tháng 8, Trung tâm đã tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu tuyển dụng lao động của 52 doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 6.833 lao động.

Tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 63.350 đối tượng người có công với cách mạng. Tỉnh đã cấp phát kịp thời quà tặng của Chủ tịch nước cho 48.523 đối tượng người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí là 24 tỷ đồng.

Ước tính đến hết tháng 8 năm 2025, toàn tỉnh có 3.131.984 người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Trong đó số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.976.698 người, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,63% dân số. Tổng thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ước tính đến hết tháng 8/2025 là 8.174,2 tỷ đồng, đạt 71,2% so với kế hoạch thu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam giao, tăng 1.699,3 tỷ đồng (tăng 26,25%) so với cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện, bảo hiểm y tế dự kiến phát sinh là 1.748,8 tỷ đồng.

Toàn tỉnh giải quyết cho 16.025 lượt người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tăng 2.362 lượt người (17,2%) so với cùng kỳ năm 2024; Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho 530.371 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, tăng 7.323 lượt tương ứng 1,4% so với tháng trước.

## **2. Giáo dục**

Tập trung chỉ đạo chuẩn bị các điều kiện đảm bảo cho năm học 2025 - 2026; Tổng kết năm học 2024 - 2025, triển khai nhiệm vụ năm học 2025 - 2026; Triển khai nhiệm vụ các cấp học, năm học 2025 - 2026; tổ chức lễ khai giảng ngắn gọn, trang trọng, đảm bảo an toàn và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; thực hiện nghiêm túc các văn bản về thu, chi đầu năm học; Duyệt tuyển sinh lớp 10 Giáo dục thường xuyên cấp THPT năm học 2025 - 2026.

Tăng cường chỉ đạo, rà soát triển khai kế hoạch, chỉ tiêu về công tác Kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia năm. Từ đầu năm đến ngày 15/8/2025 tổ chức kiểm tra, công nhận 97 trường; trong đó có 25 trường công nhận mới (15 MN, 1 TH, 6 THCS và 3 THPT), công nhận lại và nâng chuẩn 72 trường (19 MN, 33 TH, 17 THCS và 3 THPT).

Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi: Cuộc thi Olympic Vật lý Châu Á (APhO) năm 2025 được tổ chức tại Ả rập Xê út, Nghệ An đạt 1 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc; Kỳ thi Hóa học quốc tế Mendeleev lần thứ 59 năm 2025 được tổ chức tại Brazil, Nghệ An đạt 1 Huy chương Vàng.

## **3. Y tế**

Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành tăng cường hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Tăng cường công tác phòng dịch, công tác quản lý chất thải y tế và bảo vệ môi trường trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về an

toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe người dân. Công tác cải cách hành chính, giải quyết thủ tục hành chính trong khám chữa bệnh; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh.

Tổ chức các hoạt động truyền thông như: Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2025; Tổ chức thẩm định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 8 cơ sở; Thành lập đoàn giám sát mỗi nguy ô nhiễm thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tổ chức thẩm định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 8 cơ sở; cấp 2 Giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu; tiếp nhận 12 bản tự công bố sản phẩm. Tiến hành kiểm tra 16 cơ sở bếp ăn tập thể tại các công ty, nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025 theo Quyết định số 940/QĐ-SYT ngày 27/6/2025, xử lý 2 cơ sở với tổng số tiền 33 triệu đồng.

#### - Dịch bệnh

Bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra. Lũy kế 8 tháng năm 2025 có 4 ca, giảm 42,86% (-3 ca) so với cùng kỳ năm trước. không có ca nào tử vong.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra 460 ca, giảm 21,9% (-129 ca) so với tháng trước, giảm 10,16% (-52 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có người nào bị tử vong. Lũy kế 8 tháng năm 2025 xảy ra 4.157 ca, giảm 1,98% (-84 ca) so với cùng kỳ.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng có 20 ca, tăng 4 lần (+15 ca) so với tháng trước, giảm 9,09% (-2 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 xảy ra 75 ca, giảm 54,82% (-91 ca) so với cùng kỳ, không có ca tử vong. Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An tiếp tục chỉ đạo hỗ trợ chuyên môn cũng như cấp thêm hóa chất diệt muỗi phòng chống sốt xuất huyết.

#### - Ngộ độc

Tháng 8 năm 2025, đã xảy ra 151 vụ ngộ độc, tăng 41,12% (+44 vụ) so với tháng trước, giảm 22,96% (-45 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 140 vụ, tăng 33,33% (+35 vụ) so với tháng trước, giảm 27,84% (-54 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025, xảy ra 977 vụ ngộ độc, giảm 15,41% (-178 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 942 vụ, giảm 15,89% (-178 vụ).

Số người ngộ độc trong tháng 8 năm 2025 là 151 người, tăng 41,12% (+44 người) so với tháng trước, giảm 24,5% (-49 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 140 người, tăng 33,33% (+35

người) so với tháng trước, giảm 29,29% (-58 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025, số người bị ngộ độc là 1.053 người, giảm 16,43% (-207 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 1.018 người, giảm 16,9% (-207 người). Nguyên nhân dẫn đến các vụ ngộ độc chủ yếu là do ăn uống không hợp vệ sinh, ăn phải thực phẩm nhiễm độc.

#### **- HIV/AIDS**

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 31/7/2025 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 11.109 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 129/130 xã, phường trong tỉnh.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.629 người (chiếm 77,68%), nữ 2.480 người (chiếm 22,32%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 254 người (chiếm 2,28%); từ 13 - 19 tuổi có 496 người (chiếm 4,46%); từ 20-29 tuổi có 5.305 người (chiếm 47,75%); từ 30-39 tuổi có 3.733 người (chiếm 33,6%); từ 40-49 tuổi có 1.017 người (chiếm 9,15%); từ 50 tuổi trở lên có 304 người (chiếm 2,76%).

Lũy kế tính đến 31/7/2025 có 6.667 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.705 người.

### **4. Hoạt động văn hoá - Thể thao**

#### **4.1. Hoạt động văn hoá**

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công và hoàn tất thủ tục hồ sơ một số dự án: Dự án nâng cấp, chỉnh lý trưng bày Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh; dự án Bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống bản Hoa Tiến; dự án Đình Đông Viên; dự án Khu lưu niệm Phan Bội Châu; dự án tu bổ tôn tạo Nhà cụ Vi Văn Khang; dự án tu bổ, tôn tạo di tích Mộ và đền thờ Lê Đức Huy.

Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 95 năm danh xưng Nghệ An (1930-2025), 95 năm Xô viết Nghệ Tĩnh (12/9/1930-12/9/2025), 80 năm Quốc khánh nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2025).

Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 19.786 đoàn với 413.988 lượt người (trong đó có 75 đoàn khách quốc tế với 758 lượt người và 11 quốc tịch), làm lễ tưởng niệm cho 160 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 939 đoàn với 76.956 lượt khách tham quan, 381 đoàn dâng hoa, trong đó có nhiều đoàn khách quốc tế.

#### **4.2. Hoạt động thể thao**

Tổ chức giải Điền kinh, bơi lội các lứa tuổi trẻ.

Tập huấn và tham gia giải vô địch kéo co trẻ toàn quốc năm 2025.

Xây dựng Kế hoạch Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân và Kế hoạch Toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước năm 2026.

Xây dựng kế hoạch tổ chức giải vô địch Jujitsu quốc gia năm 2025; Kế hoạch tập huấn chuẩn bị tham gia giải điền kinh người khuyết tật quốc gia.

Chỉ đạo thành lập đội tuyển tham gia các giải thể thao thành tích cao năm 2025 do Trung ương tổ chức.

### **5) Trật tự, an toàn xã hội**

Công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện đồng bộ. Các lực lượng chức năng đã chủ động nắm chắc tình hình, đấu tranh ngăn chặn, giải quyết kịp thời những vụ việc xảy ra, không để phát sinh phức tạp về an ninh trật tự.

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 8 năm 2025 toàn tỉnh xảy ra 323 vụ, bắt giữ 347 đối tượng. Chủ yếu là hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ hàng hoá, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc, xuất xứ, gian lận thương mại, khai thác khoáng sản trái phép, thu hơn 45 kg pháo nổ, 51 tấn phế liệu, hơn 1.600 kg bột quặng thiếc, 200 m<sup>3</sup> đất, cát, 4 tạ sản phẩm động vật, 5.000 sản phẩm hàng hoá với tổng giá trị hơn 2 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 5,3 lần (+262 vụ), số đối tượng tăng 5,3 lần (+281 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2,2 lần (+177 vụ), số đối tượng tăng 2,1 lần (+183 đối tượng). Lũy kế 8 tháng năm 2025, xảy ra 1.865 vụ, với 2.145 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 44,64% (-1.504 vụ), số đối tượng giảm 45,49% (-1.790 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 77 vụ với 211 đối tượng phạm pháp hình sự. Làm chết 2 người, bị thương 31 người, thiệt hại tài sản hơn 1 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 20,31% (+13 vụ), số đối tượng tăng 63,57% (+82 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 5,48% (+4 vụ), số đối tượng tăng 24,85% (+42 đối tượng). Lũy kế 8 tháng năm 2025, xảy ra 559 vụ, với 1.565 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 29,06% (+229 vụ), số đối tượng giảm 15,04% (+277 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 106 vụ, với 168 đối tượng. Thu giữ 442,8 gam kê rô in; 2.603 viên và 73,1 gam ma túy tổng hợp; 116,5 gam ma túy đá. So với tháng trước số vụ tăng 2,6 lần (+65 vụ). Số đối tượng tăng 3,1 lần (+114 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 1,8 lần (+47 vụ), số đối tượng tăng 2,3 lần (+94 đối tượng). Lũy kế 8 tháng năm 2025, xảy ra 392 vụ, với 618 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 54,21% (-464 vụ), số đối tượng giảm 43,77% (-481 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 28 vụ với 29 đối tượng. So với tháng trước số vụ tăng 3,5 lần (+20 vụ), số đối tượng tăng 3,2 lần (+20 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 5,6 lần (+23 vụ), số đối tượng tăng

3,6 lần (+21 đối tượng). Lũy kế 8 tháng năm 2025, xảy ra 190 vụ, với 211 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 48,44% (+62 vụ), số đối tượng tăng 40,67% (+61 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng không xảy ra vụ nào. Lũy kế 8 tháng năm 2025 phát hiện 3 vụ với 9 đối tượng.

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 21 vụ tai nạn giao thông, làm chết 13 người, bị thương 14 người, ước giá trị thiệt hại 385 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 22,22% (-6 vụ), số người chết giảm 43,48% (-10 người). Số người bị thương giảm 6,67% (-1 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 22,22% (-6 vụ), số người chết tăng 8,33% (+1 người), số người bị thương giảm 33,33% (-7 người). Lũy kế 8 tháng năm 2025 xảy ra 245 vụ, giảm 7,89% (-21 vụ) so với cùng kỳ, số người chết 182 người, tăng 24,66% (+36 người), số người bị thương 136 người, giảm 21,84% (-38 người).

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng phát hiện 31 vụ đánh bạc với 165 đối tượng tham gia. Thu giữ 469 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 5 vụ cháy nổ không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản hơn 900 triệu đồng và 02 héc ta rừng, giảm 16,67% (-1 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2025 xảy ra 36 vụ cháy nổ, giảm 52,63% (-40 vụ) ước thiệt hại 1.073 triệu đồng./.

**Nơi nhận:**

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH

**TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Phan Trường Sơn**



## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG TÁM VÀ 8 THÁNG NĂM 2025

### SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/8/2025

Lúa  
**165.033,1**  
Ha  
▼ **0,72%**

Ngô  
**42.173,4**  
ha  
▼ **3,1%**

Khoai lang  
**2.797,4**  
ha  
▼ **4,91%**

Lạc  
**8.680,6**  
ha  
▼ **7,26%**

Rau các loại  
**35.286,1**  
ha  
▼ **0,03%**

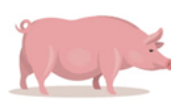
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu  
**248,7**  
Nghìn con  
▼ **1,17%**



Bò  
**562,1**  
Nghìn con  
▲ **3,34%**



Lợn  
**962,4**  
Nghìn con  
▲ **2,15%**



Gia cầm  
**38.922**  
Nghìn con  
▲ **7,37%**

Lâm nghiệp 8 tháng năm 2025



**14.798** ha  
▲ **5,91%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

**1.115,4** nghìn m<sup>3</sup>  
▲ **4,22%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2025

Tổng số

**202,5** nghìn tấn ▲ **4,1%**

Nuôi trồng

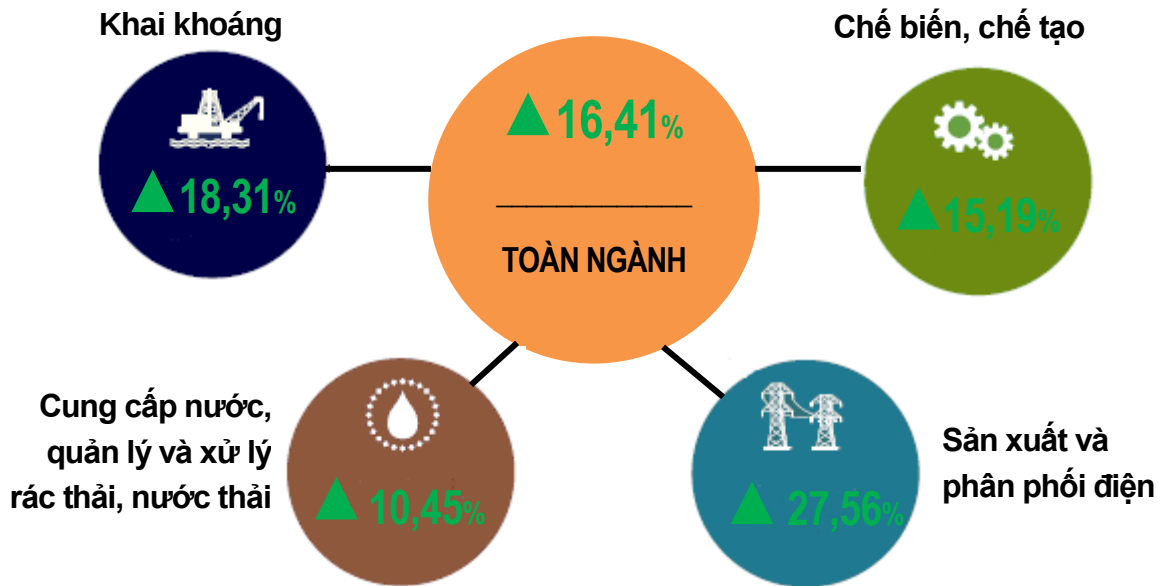
**53,1** nghìn tấn  
▲ **6,31%**

Khai thác

**149,5** nghìn tấn  
▲ **3,36%**

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 8 THÁNG NĂM 2025

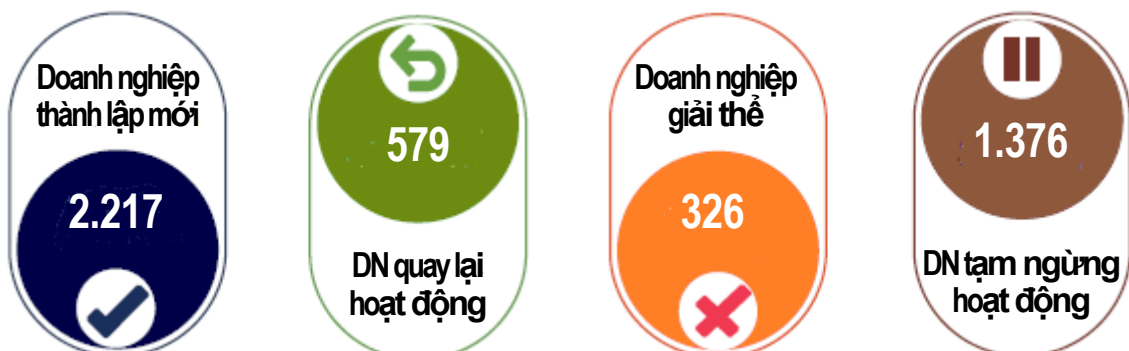
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

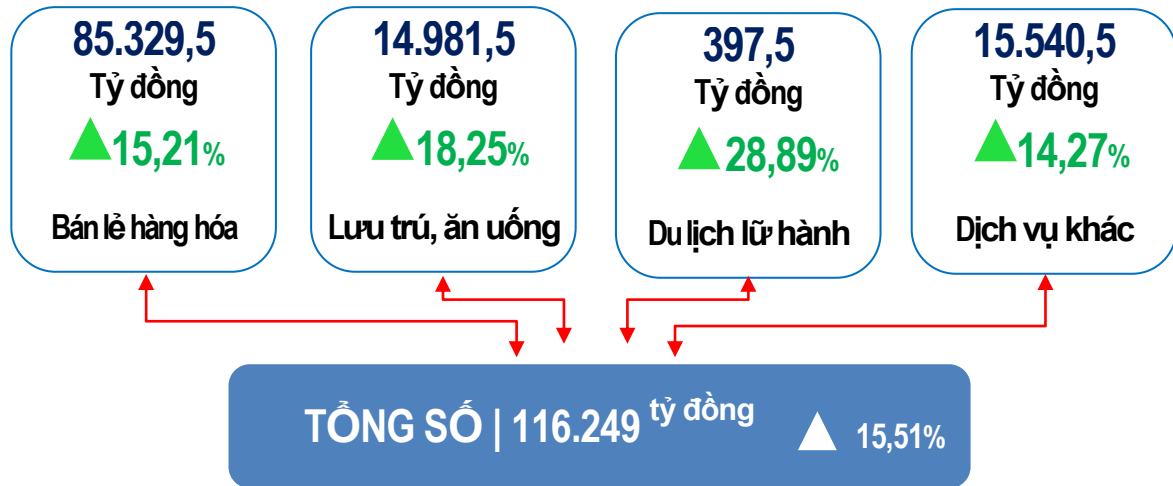


## ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 8 THÁNG NĂM 2025



## HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 8 THÁNG NĂM 2025

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



### Vận tải hành khách và hàng hóa

#### Vận tải hành khách



#### Vận chuyển

**116** triệu lượt khách ▲10,98%

#### Luân chuyển

**7.770,5** triệu khách.km ▲11,24%

#### Vận tải hàng hóa



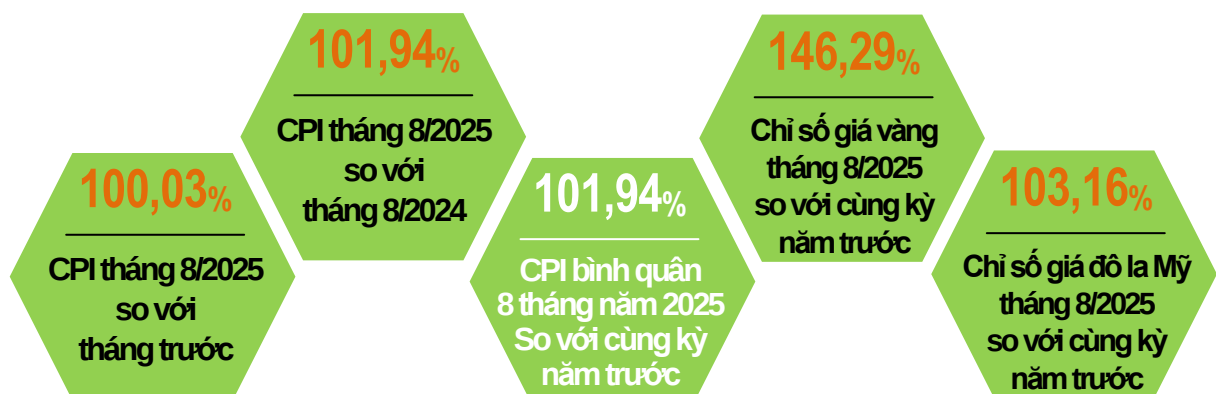
#### Vận chuyển

**148** triệu tấn ▲6,27%

#### Luân chuyển

**5.099,5** triệu tấn.km ▲12,65%

## CHỈ SỐ GIÁ



## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 8 THÁNG NĂM 2025

### Dịch bệnh và ngộ độc

#### Tiêu chảy

**4.157** ca mắc ▼ **1,98%**  
**0** ca tử vong

#### Ngộ độc

**977** vụ ▼ **15,41%**  
**942** người ▼ **15,89%**

### HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 30/7/2025

**11.109** người nhiễm HIV, trong đó **6.667** người bị bệnh AIDS  
 Số người chết do AIDS: **4.705** người

### Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

**245**

▼ **7,89%**

Số người chết

**182**

▼ **24,66%**

Số người bị thương

**136**

▼ **21,84%**

### Tình hình phạm pháp

#### Kinh tế

**1.865** vụ ▼ **44,64%**  
**2.145** đối tượng ▼ **45,49%**

#### Hình sự

**559** vụ ▼ **29,06%**  
**1.565** đối tượng ▼ **15,04%**

#### Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

**392** vụ ▼ **54,21%**  
**618** đối tượng ▼ **43,77%**

**SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 8 NĂM 2025**

**1. Sản xuất nông nghiệp** (Tính đến ngày 20 tháng 8 năm 2025)

|                                          | <i>Đơn vị tính: Ha</i> |                      |                                                 |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|
|                                          | Thực hiện<br>năm 2024  | Ước tính<br>năm 2025 | Ước tính<br>năm 2025<br>so với<br>năm 2024<br>% |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> | <b>329.015,2</b>       | <b>325.100,0</b>     | <b>98,81</b>                                    |
| <b>Lúa</b>                               | <b>166.234,3</b>       | <b>165.033,1</b>     | <b>99,28</b>                                    |
| Lúa đông xuân                            | 90.981,3               | 90.592,0             | 99,57                                           |
| Lúa hè thu                               | 56.859,6               | 55.172,1             | 97,03                                           |
| Thu đông                                 | -                      | -                    | -                                               |
| Lúa mùa                                  | 18.393,4               | 19.269,0             | 104,76                                          |
| <b>Các loại cây khác</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>                                        |
| Ngô                                      | 43.524,2               | 42.173,4             | 96,90                                           |
| Khoai lang                               | 2.941,8                | 2.797,4              | 95,09                                           |
| Đậu tương                                | 155,4                  | 110,6                | 71,16                                           |
| Lạc                                      | 9.359,7                | 8.680,6              | 92,74                                           |
| Rau các loại                             | 35.297,9               | 35.286,1             | 99,97                                           |
| Đậu các loại                             | 2.522,2                | 2.494,6              | 98,91                                           |

## 2. Tiến độ sản xuất Hà thu (Tính đến ngày 20 tháng 8 năm 2025)

|                                         | Đơn vị tính: Ha                               |                                    |                                   |                                                                |                                                                 |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                         | Kế hoạch<br>sản xuất<br>vụ Hà thu<br>năm 2025 | Thực hiện<br>vụ Hà Thu<br>năm 2024 | Ước tính<br>vụ Hà thu<br>năm 2025 | Ước tính<br>vụ Hà thu<br>năm 2025<br>so với<br>kế hoạch<br>(%) | Ước tính<br>vụ Hà thu<br>năm 2025<br>so với<br>năm trước<br>(%) |
| <b>Tổng diện tích gieo trồng</b>        | -                                             | <b>80.059,8</b>                    | <b>77.967,3</b>                   | -                                                              | <b>97,39</b>                                                    |
| 1. Cây lúa                              | 56.000                                        | 56.859,6                           | 55.172,1                          | 98,52                                                          | 97,03                                                           |
| - Lúa lai                               | 4.000                                         | 3.685,7                            | 3.708,5                           | 92,71                                                          | 100,62                                                          |
| - Lúa thuần                             | 52.000                                        | 53.173,9                           | 51.463,6                          | 98,97                                                          | 96,78                                                           |
| 2. Cây Ngô                              | -                                             | 6.579,7                            | 6.487,6                           | -                                                              | 98,60                                                           |
| - Ngô lấy hạt                           | -                                             | 5.491,9                            | 5.472,2                           | -                                                              | 99,64                                                           |
| - Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc   | -                                             | 1.087,8                            | 1.015,4                           | -                                                              | 93,35                                                           |
| 3. Khoai lang                           | -                                             | 257,5                              | 254,8                             | -                                                              | 98,94                                                           |
| 4. Diện tích trồng sắn                  | -                                             | -                                  | -                                 | -                                                              | -                                                               |
| Trong đó sắn nguyên liệu                | -                                             | -                                  | -                                 | -                                                              | -                                                               |
| 5. Tổng diện tích mía cả năm            | -                                             | -                                  | -                                 | -                                                              | -                                                               |
| 6. Cây lạc                              | -                                             | 229,3                              | 227,7                             | -                                                              | 99,32                                                           |
| 7. Đậu tương                            | -                                             | 59,1                               | 28,7                              | -                                                              | 48,56                                                           |
| 8. Cây vừng                             | -                                             | 2.787,8                            | 2.549,6                           | -                                                              | 91,46                                                           |
| 9. Cây rau, đậu các loại và hoa         | -                                             | 6.268,0                            | 6.339,2                           | -                                                              | 101,14                                                          |
| Trong đó: + Rau các loại                | -                                             | 6.258,3                            | 6.330,2                           | -                                                              | 101,15                                                          |
| 10. Đậu/đỗ các loại                     | -                                             | 1.377,1                            | 1.253,0                           | -                                                              | 90,99                                                           |
| 11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại | -                                             | 5.641,8                            | 5.654,6                           | -                                                              | 100,23                                                          |
| Trong đó:                               |                                               |                                    |                                   |                                                                |                                                                 |
| + Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc        | -                                             | 4.759,2                            | 4.764,2                           | -                                                              | 100,11                                                          |

### 3. Tiến độ sản xuất Mùa (Tính đến ngày 20 tháng 8 năm 2025)

| <i>Đơn vị tính: Ha</i>                  |                                               |                                    |                                   |                                                                |                                                                 |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                         | Kế hoạch<br>sản xuất<br>vụ Hè thu<br>năm 2025 | Thực hiện<br>vụ Hè Thu<br>năm 2024 | Ước tính<br>vụ Hè thu<br>năm 2025 | Ước tính<br>vụ Hè thu<br>năm 2025<br>so với<br>kế hoạch<br>(%) | Ước tính<br>vụ Hè thu<br>năm 2025<br>so với<br>năm trước<br>(%) |
| <b>Tổng diện tích gieo trồng</b>        | -                                             | <b>64.703,5</b>                    | <b>65.708,3</b>                   | -                                                              | <b>101,55</b>                                                   |
| 1. Cây lúa                              | 21.500                                        | 18.393,4                           | 19.269,0                          | 89,62                                                          | 104,76                                                          |
| - Lúa lai                               | 5.000                                         | 4.079,8                            | 4.071,8                           | 81,44                                                          | 99,80                                                           |
| - Lúa thuần                             | 16.500                                        | 14.313,6                           | 15.197,2                          | 92,10                                                          | 106,17                                                          |
| 2. Cây Ngô                              | -                                             | 3.586,2                            | 3.631,9                           | -                                                              | 101,27                                                          |
| - Ngô lấy hạt                           | -                                             | 3.306,2                            | 3.348,9                           | -                                                              | 101,29                                                          |
| - Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc   | -                                             | 280,0                              | 283,0                             | -                                                              | 101,07                                                          |
| 3. Khoai lang                           | -                                             | 137,3                              | 150,6                             | -                                                              | 109,69                                                          |
| 4. Diện tích trồng sắn                  | -                                             | 12.111,1                           | 11.222,2                          | -                                                              | 92,66                                                           |
| Trong đó sắn nguyên liệu                | -                                             | 10.705,1                           | 9.962,7                           | -                                                              | 93,06                                                           |
| 5. Tổng diện tích mía cả năm            | -                                             | 22.555,6                           | 23.179,5                          | -                                                              | 102,77                                                          |
| 6. Cây lạc                              | -                                             | 265,2                              | 284,4                             | -                                                              | 107,24                                                          |
| 7. Đậu tương                            | -                                             | -                                  | -                                 | -                                                              | -                                                               |
| 8. Cây vừng                             | -                                             | 66,4                               | 93,0                              | -                                                              | 140,06                                                          |
| 9. Cây rau, đậu các loại và hoa         | -                                             | 2.919,7                            | 3.050,4                           | -                                                              | 104,48                                                          |
| Trong đó: + Rau các loại                | -                                             | 2.890,4                            | 3.021,3                           | -                                                              | 104,53                                                          |
| 10. Đậu/đỗ các loại                     | -                                             | 146,0                              | 219,3                             | -                                                              | 150,21                                                          |
| 11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại | -                                             | 4.522,5                            | 4.608,0                           | -                                                              | 101,89                                                          |
| Trong đó:                               |                                               |                                    |                                   |                                                                |                                                                 |
| + Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc        | -                                             | 4.261,6                            | 4.310,0                           | -                                                              | 101,14                                                          |

#### 4. Chăn nuôi tháng 8 năm 2025

|                         | Đơn vị<br>tính  | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | Tăng giảm<br>tuyệt đối |
|-------------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
| <b>I. Gia súc</b>       |                 |                                  |                                 |                                                 |                        |
| 1. Tổng đàn trâu        | Con             | 251.665                          | 248.712                         | 98,83                                           | -2.953                 |
| 2. Tổng đàn bò          | Con             | 543.928                          | 562.108                         | 103,34                                          | 18.180                 |
| <i>Trong đó: Bò sữa</i> | <i>Con</i>      | <i>80.125</i>                    | <i>80.756</i>                   | <i>100,79</i>                                   | <i>631</i>             |
| 3. Tổng đàn lợn         | Con             | 942.166                          | 962.427                         | 102,15                                          | 20.261                 |
| <b>II. Đàn Gia cầm</b>  | <b>1000 con</b> | <b>36.252</b>                    | <b>38.922</b>                   | <b>107,37</b>                                   | <b>2.670</b>           |
| Trong đó: Gà            | 1000 con        | 31.432                           | 33.966                          | 108,06                                          | 2.534                  |

## 5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 8 năm 2025

|                                    | Đơn<br>vị<br>tính | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha                | 994                             | 14.798                          | 78,00                                           | 105,91                                          |
| Sản lượng gỗ khai thác             | M <sup>3</sup>    | 55.630                          | 1.115.363                       | 77,46                                           | 104,22                                          |
| Số vụ cháy rừng                    | Vụ                | 5                               | 5                               | -                                               | 500,00                                          |
| Diện tích rừng bị cháy             | Ha                | 4                               | 4                               | -                                               | 99,30                                           |
| Số vụ phá rừng                     | Vụ                | 12                              | 244                             | 57,14                                           | 141,86                                          |
| Diện tích rừng bị phá              | Ha                | 3                               | 68                              | 39,16                                           | 122,87                                          |
| Số cây lâm nghiệp trồng phân tán   | 1000 cây          | 74                              | 3.490                           | 98,15                                           | 96,15                                           |

## 6. Sản lượng thủy sản tháng 8 năm 2025

|                                             | Đơn<br>vị<br>tính | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|---------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>1. Sản lượng thủy sản khai thác biển</b> | <b>Tấn</b>        | <b>20.501</b>                   | <b>149.461</b>                  | <b>102,53</b>                                   | <b>103,36</b>                                   |
| - Cá                                        | Tấn               | 16.898                          | 125.583                         | 102,33                                          | 103,10                                          |
| - Tôm                                       | Tấn               | 248                             | 1.701                           | 104,20                                          | 104,61                                          |
| - Thủy sản khác                             | Tấn               | 3.355                           | 22.177                          | 103,42                                          | 104,75                                          |
| <b>2. Nuôi trồng thủy sản</b>               |                   |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
| <i>2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh</i>    |                   |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
| - Cá tra                                    | Ha                | -                               | -                               | -                                               | -                                               |
| - Tôm sú                                    | Ha                | 6                               | 24                              | 81,58                                           | 95,56                                           |
| - Tôm thẻ chân trắng                        | Ha                | 415                             | 1.153                           | 102,47                                          | 104,12                                          |
| <i>2.2. Sản lượng nuôi trồng</i>            | <b>Tấn</b>        | <b>7.703</b>                    | <b>53.057</b>                   | <b>105,04</b>                                   | <b>106,31</b>                                   |
| - Cá                                        | Tấn               | 5.509                           | 42.290                          | 105,08                                          | 106,23                                          |
| - Tôm                                       | Tấn               | 1.912                           | 8.490                           | 105,34                                          | 107,15                                          |
| - Thủy sản khác                             | Tấn               | 282                             | 2.277                           | 102,25                                          | 104,61                                          |

## 7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                     | Tháng 7<br>năm 2025<br>so với<br>tháng BQ<br>năm 2015 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024 | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>8 tháng<br>năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                       | <b>281,43</b>                                         | <b>103,39</b>                                        | <b>119,54</b>                                        | <b>116,41</b>                                        |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                  | <b>149,81</b>                                         | <b>114,74</b>                                        | <b>116,32</b>                                        | <b>118,31</b>                                        |
| Khai khoáng khác                                                                                                                    | 161,31                                                | 114,74                                               | 116,32                                               | 118,31                                               |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                               | <b>300,05</b>                                         | <b>102,94</b>                                        | <b>120,67</b>                                        | <b>115,19</b>                                        |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                         | 183,84                                                | 98,32                                                | 113,60                                               | 116,39                                               |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                                    | 95,41                                                 | 102,15                                               | 104,07                                               | 97,51                                                |
| Dệt                                                                                                                                 | 18,69                                                 | 285,71                                               | 106,06                                               | 60,51                                                |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                 | 353,97                                                | 99,55                                                | 105,73                                               | 99,99                                                |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br>(trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ<br>rom, rạ và vật liệu tết bện | 99,71                                                 | 109,39                                               | 107,06                                               | 103,52                                               |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                   | 108,92                                                | 102,79                                               | 104,46                                               | 98,44                                                |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                       | 51,88                                                 | 94,63                                                | 72,69                                                | 80,79                                                |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                              | 56,57                                                 | 33,59                                                | 100,85                                               | 104,13                                               |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                              | 116,89                                                | 115,05                                               | 101,50                                               | 98,15                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                       | 348,45                                                | 95,51                                                | 109,05                                               | 108,08                                               |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                   | 74,86                                                 | 126,96                                               | 138,39                                               | 97,74                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy<br>móc, thiết bị)                                                                    | 599,82                                                | 116,76                                               | 99,29                                                | 98,62                                                |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản<br>phẩm quang học                                                                     | 755,48                                                | 115,54                                               | 194,42                                               | 251,23                                               |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                              | -                                                     | 99,44                                                | 197,78                                               | 143,15                                               |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                                   | 1,90                                                  | 101,67                                               | 99,97                                                | 97,99                                                |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                       | 232,23                                                | 95,83                                                | 130,38                                               | 125,03                                               |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                                  | 11,09                                                 | 133,60                                               | -                                                    | 273,87                                               |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br/>hơi nước và điều hoà không khí</b>                                           | <b>257,51</b>                                         | <b>103,42</b>                                        | <b>115,17</b>                                        | <b>127,56</b>                                        |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br/>rác thải, nước thải</b>                                                            | <b>184,42</b>                                         | <b>99,77</b>                                         | <b>110,19</b>                                        | <b>110,45</b>                                        |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 187,01                                                | 101,03                                               | 108,39                                               | 107,75                                               |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                       | 186,39                                                | 71,43                                                | 25,89                                                | 39,47                                                |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái<br>chế phế liệu                                                                  | 179,67                                                | 97,63                                                | 116,63                                               | 117,96                                               |

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                                                      | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 7<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô                                       |                |                                  |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
| 1 hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc<br>tấm hình chữ nhật, hình vuông. | M <sup>3</sup> | 91.955                           | 90.156                          | 626.898                         | 88,83                                           | 77,99                                           |
| 2 Đá xây dựng khác                                                   | M <sup>3</sup> | 624.063                          | 806.202                         | 4.238.650                       | 131,66                                          | 144,78                                          |
| 3 Nước mắm                                                           | 1000 lít       | 15.627                           | 16.409                          | 126.324                         | 58,50                                           | 70,92                                           |
| 4 Sữa tươi                                                           | 1000 lít       | 19.999                           | 19.039                          | 209.515                         | 107,02                                          | 108,98                                          |
| 5 Sữa chua                                                           | Tấn            | 5.034                            | 5.075                           | 38.454                          | 110,50                                          | 121,08                                          |
| 6 Thức ăn cho gia súc                                                | Tấn            | 16.682                           | 16.848                          | 123.897                         | 116,99                                          | 103,01                                          |
| 7 Bia đóng chai                                                      | 1000 lít       | 2.686                            | 3.048                           | 20.235                          | 97,76                                           | 83,34                                           |
| 8 Bia đóng lon                                                       | 1000 lít       | 9.977                            | 10.047                          | 67.050                          | 105,05                                          | 99,95                                           |
| 9 Sợi                                                                | Tấn            | 245                              | 700                             | 3.814                           | 106,06                                          | 60,51                                           |
| 10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim<br>hoặc đan móc                    | 1000 cái       | 609                              | 615                             | 4.387                           | 129,12                                          | 115,87                                          |
| 11 Bộ com-lê, quần áo cho người<br>lớn không dệt kim hoặc đan móc    | 1000 cái       | 7.617                            | 7.537                           | 57.909                          | 102,65                                          | 98,04                                           |
| 12 Khăn tay, khăn quàng cổ...                                        | 1000 cái       | 475                              | 496                             | 3.179                           | 80,32                                           | 72,44                                           |
| 13 Vỏ bào, dăm gỗ                                                    | Tấn            | 13.334                           | 18.124                          | 118.997                         | 63,89                                           | 62,10                                           |
| 14 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được<br>phân vào đầu                     | Triệu cái      | 7.500                            | 7.800                           | 57.100                          | 104,00                                          | 90,92                                           |
| 15 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy<br>nhấn)                        | 1000 chiếc     | 4.817                            | 5.074                           | 35.957                          | 105,05                                          | 99,26                                           |
| 16 Thùng carton                                                      | 1000 chiếc     | 2.603                            | 2.364                           | 15.035                          | 101,34                                          | 93,75                                           |
| 17 Sản phẩm in khác (quy khổ<br>13cmx19cm)                           | Triệu trang    | 152                              | 143                             | 1.202                           | 72,69                                           | 80,79                                           |
| 18 Phân NPK                                                          | Tấn            | 3.973                            | 1.242                           | 27.752                          | 100,00                                          | 104,78                                          |
| 19 Ống nhựa Tiền phong                                               | Tấn            | 1.230                            | 1.526                           | 11.399                          | 111,96                                          | 109,82                                          |
| 20 Tấm, phiến, màng, lá và dải<br>bằng plastic                       | Tấn            | 4.300                            | 4.500                           | 30.700                          | 90,00                                           | 84,69                                           |
| 21 Clanhke xi măng                                                   | Tấn            | 766.095                          | 797.610                         | 5.520.962                       | 111,79                                          | 116,70                                          |
| 22 Xi măng                                                           | Tấn            | 805.113                          | 762.635                         | 6.076.897                       | 113,43                                          | 111,93                                          |
| 23 Bê tông tươi                                                      | M <sup>3</sup> | 26.291                           | 23.818                          | 203.175                         | 93,53                                           | 63,28                                           |
| 24 Bột đá                                                            | Tấn            | 60.826                           | 55.947                          | 412.535                         | 105,96                                          | 98,13                                           |
| 25 Ống thép Hoa Sen                                                  | Tấn            | 2.372                            | 3.000                           | 21.169                          | 136,99                                          | 98,48                                           |

### 8.(tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                                          | Đơn vị<br>tính      | Thực hiện<br>tháng 7<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 26 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                    | Tấn                 | 314                              | 321                             | 2.325                           | 126,36                                          | 113,90                                          |
| 27 Tôn lợp                                               | Tấn                 | 91.743                           | 112.563                         | 893.708                         | 93,85                                           | 90,99                                           |
| 28 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                     | M <sup>2</sup>      | 74.430                           | 79.192                          | 1.032.959                       | 66,13                                           | 239,54                                          |
| 29 Vỏ hộp lon bia                                        | Tấn                 | 538                              | 671                             | 4.899                           | 120,99                                          | 102,50                                          |
| 30 Thiết bị bán dẫn                                      | Tấn                 | 743                              | 1.000                           | 3.077                           | -                                               | -                                               |
| 31 Micrô                                                 | 1000 cái            | 19.007                           | 20.000                          | 156.794                         | 134,25                                          | 299,54                                          |
| 32 Tai nghe không nối với micro                          | 1000 cái            | 7.945                            | 8.640                           | 49.805                          | 115,81                                          | 140,67                                          |
| 33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp                          | 1000 cái            | 2.211                            | 2.200                           | 26.944                          | 59,68                                           | 93,03                                           |
| 34 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác        | Triệu đồng          | 1.101.203                        | 1.089.493                       | 7.124.768                       | 222,40                                          | 145,10                                          |
| 35 Dock sạc                                              | 1000 cái            | 2.440                            | 2.500                           | 14.349                          | 119,76                                          | 131,32                                          |
| 36 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn            | Triệu đồng          | 217                              | 221                             | 1.660                           | 99,97                                           | 97,99                                           |
| 37 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                          | Chiếc               | 4.295                            | 4.390                           | 32.798                          | 97,18                                           | 89,42                                           |
| 38 Bộ sa lông                                            | Bộ                  | 1.618                            | 1.630                           | 12.126                          | 104,76                                          | 99,49                                           |
| 39 Đồ nội thất bằng gỗ khác                              | Chiếc               | 549                              | 567                             | 3.910                           | 118,07                                          | 114,58                                          |
| 40 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác            | 1000 cái            | 33                               | 10                              | 151                             | -                                               | -                                               |
| 41 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi                  | Triệu đồng          | 2.010                            | 2.685                           | 35.955                          | -                                               | 273,87                                          |
| 42 Điện sản xuất                                         | Triệu KWh           | 593                              | 616                             | 2.876                           | 118,40                                          | 138,62                                          |
| 43 Điện thương phẩm                                      | Triệu KWh           | 521                              | 527                             | 3.614                           | 100,12                                          | 102,78                                          |
| 44 Nước uống được                                        | 1000 m <sup>3</sup> | 3.609                            | 3.646                           | 26.570                          | 108,39                                          | 107,75                                          |
| 45 Dịch vụ làm sạch bề phốt và bề chứa                   | Triệu đồng          | 150                              | 107                             | 1.208                           | 25,89                                           | 39,47                                           |
| 46 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế | Triệu đồng          | 15.479                           | 15.112                          | 118.207                         | 116,63                                          | 117,96                                          |

## 9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

|                                               | Đơn vị tính: Triệu đồng          |                                 |                                 |                                                              |                                                             |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                               | Thực hiện<br>tháng 7<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>kế hoạch<br>năm 2025<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                | <b>833.310</b>                   | <b>895.754</b>                  | <b>5.585.473</b>                | <b>55,22</b>                                                 | <b>99,75</b>                                                |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>        | <b>385.059</b>                   | <b>416.325</b>                  | <b>2.581.685</b>                | <b>53,49</b>                                                 | <b>89,85</b>                                                |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 251.984                          | 275.462                         | 1.710.724                       | 56,60                                                        | 87,79                                                       |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất              | 165.843                          | 182.452                         | 1.121.507                       | 56,77                                                        | 116,24                                                      |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu | 89.675                           | 96.973                          | 623.006                         | 49,50                                                        | 75,07                                                       |
| Vốn nước ngoài (ODA)                          | 33.852                           | 33.948                          | 182.731                         | 43,59                                                        | 504,88                                                      |
| Xổ số kiến thiết                              | 3.061                            | 3.258                           | 20.243                          | 56,23                                                        | 129,44                                                      |
| Vốn khác                                      | 6.487                            | 6.684                           | 44.981                          | 49,74                                                        | 104,69                                                      |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>          | <b>448.251</b>                   | <b>479.429</b>                  | <b>3.003.788</b>                | <b>56,79</b>                                                 | <b>110,18</b>                                               |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | 363.468                          | 389.625                         | 2.381.955                       | 58,14                                                        | 120,95                                                      |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất              | 223.897                          | 240.104                         | 1.476.892                       | 58,50                                                        | 88,92                                                       |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | 68.445                           | 72.836                          | 513.859                         | 51,48                                                        | 80,55                                                       |
| Vốn khác                                      | 16.338                           | 16.968                          | 107.974                         | 55,64                                                        | 90,68                                                       |

## 10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

|                                                           | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>   |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                           | Thực hiện<br>tháng 7<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>10.763.860</b>                | <b>11.017.051</b>               | <b>85.329.405</b>               | <b>119,33</b>                                   | <b>115,21</b>                                   |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 4.980.359                        | 5.094.469                       | 41.723.260                      | 107,31                                          | 112,10                                          |
| Hàng may mặc                                              | 416.119                          | 434.204                         | 3.469.847                       | 100,02                                          | 111,42                                          |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                  | 765.311                          | 795.023                         | 5.870.712                       | 132,56                                          | 129,43                                          |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                | 85.283                           | 93.868                          | 545.928                         | 121,96                                          | 116,16                                          |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 808.840                          | 827.129                         | 5.778.947                       | 127,90                                          | 107,54                                          |
| Ô tô các loại                                             | 1.480.481                        | 1.481.646                       | 11.724.591                      | 147,49                                          | 132,77                                          |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng              | 218.247                          | 219.176                         | 1.455.648                       | 124,54                                          | 109,12                                          |
| Xăng, dầu các loại                                        | 1.152.526                        | 1.184.689                       | 8.375.664                       | 134,81                                          | 108,42                                          |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                           | 76.565                           | 78.373                          | 628.517                         | 107,28                                          | 103,50                                          |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                          | 66.428                           | 66.618                          | 526.056                         | 167,11                                          | 143,84                                          |
| Hàng hóa khác                                             | 338.943                          | 350.498                         | 2.494.697                       | 119,17                                          | 133,13                                          |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ | 374.757                          | 391.358                         | 2.735.538                       | 115,30                                          | 104,75                                          |

## 11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

|                                 | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>   |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                 | Thực hiện<br>tháng 7<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>2.182.973</b>                 | <b>1.912.100</b>                | <b>14.981.539</b>               | <b>118,51</b>                                   | <b>118,25</b>                                   |
| Dịch vụ lưu trú                 | 237.582                          | 192.297                         | 1.482.522                       | 120,45                                          | 115,64                                          |
| Dịch vụ ăn uống                 | 1.945.391                        | 1.719.803                       | 13.499.017                      | 118,30                                          | 118,54                                          |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>86.644</b>                    | <b>71.413</b>                   | <b>397.487</b>                  | <b>159,67</b>                                   | <b>128,89</b>                                   |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>1.164.861</b>                 | <b>1.191.016</b>                | <b>15.540.538</b>               | <b>106,51</b>                                   | <b>114,27</b>                                   |

## 12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

|                                                    | Đơn<br>vị<br>tính     | Thực hiện<br>tháng 7<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Dịch vụ lưu trú</b>                             |                       |                                  |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
| <b>Lượt khách phục vụ</b>                          | <b>Lượt<br/>khách</b> | <b>1.091.267</b>                 | <b>783.945</b>                  | <b>6.382.100</b>                | <b>132,85</b>                                   | <b>125,65</b>                                   |
| Lượt khách ngủ qua đêm                             |                       | 811.794                          | 585.204                         | 4.860.213                       | 134,97                                          | 126,25                                          |
| Khách quốc tế                                      | "                     | 6.106                            | 13.000                          | 69.906                          | 118,18                                          | 94,21                                           |
| Khách trong nước                                   | "                     | 805.688                          | 572.204                         | 4.790.307                       | 135,41                                          | 126,88                                          |
| Lượt khách trong ngày                              |                       | 279.473                          | 198.741                         | 1.521.887                       | 126,95                                          | 123,78                                          |
| <b>Ngày khách phục vụ</b>                          | <b>Ngày<br/>khách</b> | <b>2.084.117</b>                 | <b>1.509.569</b>                | <b>11.913.087</b>               | <b>102,83</b>                                   | <b>120,80</b>                                   |
| Khách quốc tế                                      | "                     | 18.318                           | 39.000                          | 209.718                         | 118,18                                          | 94,21                                           |
| Khách trong nước                                   | "                     | 2.065.799                        | 1.470.569                       | 11.703.369                      | 102,47                                          | 121,41                                          |
| <b>Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch</b> |                       |                                  |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
| <b>Lượt khách du lịch theo tour</b>                | <b>Lượt<br/>khách</b> | <b>15.108</b>                    | <b>12.116</b>                   | <b>70.264</b>                   | <b>179,51</b>                                   | <b>128,79</b>                                   |
| Lượt khách quốc tế                                 | "                     | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                               |
| Lượt khách trong nước                              | "                     | 14.030                           | 11.250                          | 64.750                          | 181,83                                          | 128,91                                          |
| Lượt khách VN ra nước ngoài                        | "                     | 1.078                            | 866                             | 5.514                           | 154,02                                          | 131,41                                          |
| <b>Ngày khách du lịch theo tour</b>                | <b>Ngày<br/>khách</b> | <b>42.912</b>                    | <b>34.491</b>                   | <b>219.621</b>                  | <b>160,33</b>                                   | <b>128,01</b>                                   |
| Khách quốc tế                                      | "                     | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                               |
| Khách trong nước                                   | "                     | 37.744                           | 30.257                          | 193.493                         | 163,25                                          | 129,08                                          |
| Khách VN ra nước ngoài                             | "                     | 5.168                            | 4.234                           | 26.128                          | 142,19                                          | 120,56                                          |

**13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành  
(trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)**

|                                                           | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>   |                                 |                                 |                                                 |                                                 |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                           | Thực hiện<br>tháng 7<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>1.164.861</b>                 | <b>1.191.016</b>                | <b>15.540.538</b>               | <b>106,51</b>                                   | <b>114,27</b>                                   |
| Dịch vụ kinh doanh bất động sản                           | 175.851                          | 170.198                         | 8.090.361                       | 115,62                                          | 117,26                                          |
| Dịch vụ hành chính và hỗ trợ                              | 222.602                          | 226.067                         | 1.653.401                       | 108,45                                          | 116,29                                          |
| Dịch vụ giáo dục và đào tạo                               | 27.663                           | 28.965                          | 206.866                         | 109,67                                          | 92,93                                           |
| Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                 | 413.347                          | 415.584                         | 3.161.983                       | 102,27                                          | 110,76                                          |
| Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí                  | 247.377                          | 271.275                         | 1.774.759                       | 104,04                                          | 112,73                                          |
| Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 38.648                           | 39.225                          | 305.643                         | 110,75                                          | 106,55                                          |
| Dịch vụ khác                                              | 39.373                           | 39.702                          | 347.525                         | 117,92                                          | 102,41                                          |

# 14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                   | Tháng 8 năm 2025 so với |                     |                      |                     | Bình quân<br>8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|-----------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc<br>năm 2019      | Tháng 8<br>năm 2024 | Tháng 12<br>năm 2024 | Tháng 7<br>năm 2025 |                                                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>       | <b>118,72</b>           | <b>101,94</b>       | <b>101,24</b>        | <b>100,03</b>       | <b>101,94</b>                                                     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 122,45                  | 102,56              | 102,22               | 99,94               | 102,96                                                            |
| <i>Trong đó: - Lương thực</i>     | 134,39                  | 104,48              | 103,09               | 100,09              | 103,80                                                            |
| <i>- Thực phẩm</i>                | 120,74                  | 102,45              | 102,38               | 99,89               | 102,93                                                            |
| <i>- Ăn uống ngoài gia đình</i>   | 121,09                  | 101,42              | 100,59               | 100,01              | 102,34                                                            |
| Đồ uống và thuốc lá               | 118,33                  | 101,14              | 100,76               | 100,08              | 100,92                                                            |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 110,26                  | 101,79              | 100,70               | 100,09              | 101,30                                                            |
| Nhà ở, điện nước và VLXD          | 138,78                  | 103,94              | 102,51               | 100,26              | 103,73                                                            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 109,63                  | 100,69              | 100,49               | 100,00              | 100,75                                                            |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 122,35                  | 113,30              | 100,01               | 100,00              | 113,32                                                            |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>     | 128,77                  | 117,45              | 100,00               | 100,00              | 117,45                                                            |
| Giao thông                        | 102,91                  | 95,80               | 99,34                | 99,92               | 94,27                                                             |
| Bưu chính viễn thông              | 99,75                   | 99,77               | 100,01               | 100,00              | 99,69                                                             |
| Giáo dục                          | 115,81                  | 99,01               | 100,03               | 100,02              | 99,14                                                             |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i> | 115,63                  | 98,56               | 100,00               | 100,00              | 98,56                                                             |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 109,76                  | 101,83              | 101,33               | 100,35              | 101,29                                                            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 121,51                  | 101,14              | 100,38               | 100,02              | 105,38                                                            |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>281,94</b>           | <b>146,29</b>       | <b>133,63</b>        | <b>99,82</b>        | <b>147,24</b>                                                     |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>113,98</b>           | <b>103,16</b>       | <b>102,67</b>        | <b>100,16</b>       | <b>102,61</b>                                                     |

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

|                                        | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>  |                                 |                                                             |                                                             |                                                             |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                        | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>8 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>1.605.514</b>                | <b>12.959.212</b>               | <b>99,10</b>                                                | <b>115,77</b>                                               | <b>113,07</b>                                               |
| <b>Vận tải hành khách</b>              | <b>360.550</b>                  | <b>2.756.197</b>                | <b>107,04</b>                                               | <b>111,30</b>                                               | <b>111,11</b>                                               |
| Đường sắt                              | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường biển                             | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường thủy nội địa                     | 557                             | 5.607                           | 101,00                                                      | 81,00                                                       | 120,00                                                      |
| Đường bộ                               | 359.993                         | 2.750.590                       | 107,05                                                      | 111,36                                                      | 111,09                                                      |
| Hàng không                             | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>                | <b>1.073.432</b>                | <b>8.562.973</b>                | <b>99,71</b>                                                | <b>115,86</b>                                               | <b>117,06</b>                                               |
| Đường sắt                              | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường biển                             | 89.768                          | 715.645                         | 100,00                                                      | 104,00                                                      | 98,00                                                       |
| Đường thủy nội địa                     | 21                              | 151                             | 111,00                                                      | 263,00                                                      | 290,00                                                      |
| Đường bộ                               | 983.643                         | 7.847.177                       | 99,65                                                       | 117,06                                                      | 119,20                                                      |
| Hàng không                             | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| <b>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>169.386</b>                  | <b>1.621.139</b>                | <b>82,81</b>                                                | <b>126,19</b>                                               | <b>98,43</b>                                                |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b>          | <b>2.146</b>                    | <b>18.903</b>                   | <b>100,52</b>                                               | <b>101,18</b>                                               | <b>100,52</b>                                               |

## 16. Vận tải hành khách và hàng hoá

|                                           | Ước tính<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>8 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                 |                                 |                                                             |                                                             |                                                             |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>      | <b>15.489</b>                   | <b>115.984</b>                  | <b>107,03</b>                                               | <b>110,15</b>                                               | <b>110,98</b>                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường biển                                | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | 25                              | 260                             | 100,00                                                      | 78,00                                                       | 123,00                                                      |
| Đường bộ                                  | 15.464                          | 115.724                         | 107,05                                                      | 110,22                                                      | 110,96                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>1.245.330</b>                | <b>7.770.455</b>                | <b>105,56</b>                                               | <b>110,12</b>                                               | <b>111,24</b>                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường biển                                | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | 60                              | 720                             | 100,00                                                      | 79,00                                                       | 122,00                                                      |
| Đường bộ                                  | 1.245.270                       | 7.769.735                       | 105,56                                                      | 110,12                                                      | 111,24                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                 |                                 |                                                             |                                                             |                                                             |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>19.991</b>                   | <b>148.016</b>                  | <b>99,67</b>                                                | <b>114,61</b>                                               | <b>116,27</b>                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường biển                                | 407                             | 2.615                           | 100                                                         | 99,00                                                       | 103,00                                                      |
| Đường thủy nội địa                        | 6                               | 93                              | 120                                                         | 256                                                         | 274                                                         |
| Đường bộ                                  | 19.578                          | 145.308                         | 99,65                                                       | 114,98                                                      | 116,49                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>659.979</b>                  | <b>5.099.544</b>                | <b>84,60</b>                                                | <b>111,26</b>                                               | <b>112,65</b>                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường biển                                | 146.451                         | 1.166.684                       | 57,00                                                       | 98,00                                                       | 99,00                                                       |
| Đường thủy nội địa                        | 26                              | 396                             | 118,00                                                      | 255,00                                                      | 291,00                                                      |
| Đường bộ                                  | 513.502                         | 3.932.464                       | 98,28                                                       | 115,62                                                      | 117,33                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |

## 17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

|                                                                  | Dự toán<br>năm 2025 | Ước<br>thực hiện<br>8 tháng<br>năm 2025 | Đơn vị tính: Triệu đồng                                     |                                                             |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                                                  |                     |                                         | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>dự toán<br>năm 2025<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>8 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                | <b>17.726.369</b>   | <b>18.084.037</b>                       | <b>102,02</b>                                               | <b>117,15</b>                                               |
| <b>I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>                   | <b>16.016.000</b>   | <b>16.805.284</b>                       | <b>104,93</b>                                               | <b>117,83</b>                                               |
| <i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i> | <i>11.480.000</i>   | <i>10.200.860</i>                       | <i>88,86</i>                                                | <i>123,70</i>                                               |
| Thu từ doanh nghiệp Trung ương                                   | 525.000             | 389.876                                 | 74,26                                                       | 109,78                                                      |
| Thu từ doanh nghiệp Địa phương                                   | 145.000             | 179.913                                 | 124,08                                                      | 161,53                                                      |
| Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài                               | 300.000             | 349.340                                 | 116,45                                                      | 128,41                                                      |
| Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh                           | 6.183.000           | 4.610.246                               | 74,56                                                       | 106,23                                                      |
| Lệ phí trước bạ                                                  | 860.000             | 950.446                                 | 110,52                                                      | 144,51                                                      |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                 | 60.000              | 32.145                                  | 53,58                                                       | 85,53                                                       |
| Thuế thu nhập cá nhân                                            | 940.000             | 1.184.733                               | 126,04                                                      | 150,44                                                      |
| Thuế bảo vệ môi trường                                           | 1.100.000           | 413.997                                 | 37,64                                                       | 102,94                                                      |
| Thu phí và Lệ phí                                                | 330.000             | 271.345                                 | 82,23                                                       | 107,04                                                      |
| Thu tiền sử dụng đất                                             | 4.500.000           | 6.566.818                               | 145,93                                                      | 109,73                                                      |
| Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                              | 350.000             | 278.982                                 | 79,71                                                       | 124,99                                                      |
| Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                               | 122.000             | 85.793                                  | 70,32                                                       | 67,47                                                       |
| Thu khác ngân sách                                               | 450.000             | 1.282.002                               | 284,89                                                      | 254,83                                                      |
| Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã                 | 35.000              | 40.224                                  | 114,93                                                      | 91,82                                                       |
| Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước       | 80.000              | 131.818                                 | 164,77                                                      | 99,75                                                       |
| Thu Xổ số kiến thiết                                             | 36.000              | 37.606                                  | 104,46                                                      | 121,44                                                      |
| <b>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                       | <b>1.630.000</b>    | <b>1.175.000</b>                        | <b>72,09</b>                                                | <b>106,06</b>                                               |
| <b>III. Thu viện trợ</b>                                         | <b>30.369</b>       | <b>5.776</b>                            | <b>19,02</b>                                                | <b>195,47</b>                                               |
| <b>IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch</b>              | <b>50.000</b>       | <b>97.977</b>                           | <b>195,95</b>                                               | <b>154,96</b>                                               |

## 18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

|                                                                                  | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>     |                                      |                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                                                  | Dự toán<br>năm 2025<br>(HĐND tỉnh) | Ước thực hiện<br>8 tháng<br>năm 2025 | 8 tháng 2025<br>so với dự toán<br>(%) |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                             | <b>41.991.268</b>                  | <b>30.488.377</b>                    | <b>72,61</b>                          |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                     | <b>9.770.917</b>                   | <b>12.014.374</b>                    | <b>122,96</b>                         |
| <b>Chi thường xuyên</b>                                                          | <b>31.408.900</b>                  | <b>17.823.201</b>                    | <b>56,75</b>                          |
| Chi sự nghiệp môi trường                                                         | 393.152                            | 133.572                              | 33,97                                 |
| Chi sự nghiệp kinh tế                                                            | 2.621.312                          | 751.186                              | 28,66                                 |
| Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo                                                | 14.301.035                         | 8.393.556                            | 58,69                                 |
| Chi sự nghiệp Y tế                                                               | 3.052.906                          | 2.248.024                            | 73,64                                 |
| Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ                                              | 52.757                             | 31.474                               | 59,66                                 |
| Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao                                 | 593.276                            | 187.666                              | 31,63                                 |
| Chi các ngày lễ lớn                                                              | 25.000                             | 9.208                                | 36,83                                 |
| Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                                             | 69.981                             | 30.227                               | 43,19                                 |
| Chi bảo đảm xã hội                                                               | 2.179.871                          | 1.231.772                            | 56,51                                 |
| Chi quản lý hành chính                                                           | 5.983.938                          | 3.255.539                            | 54,40                                 |
| Chi an ninh quốc phòng địa phương                                                | 814.654                            | 493.619                              | 60,59                                 |
| Chi khác ngân sách                                                               | 181.052                            | 27.897                               | 15,41                                 |
| Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin             | 40.000                             | 15.732                               | 39,33                                 |
| Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác                     | 19.000                             | 19.000                               | 100,00                                |
| Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông  | 22.694                             | -                                    | -                                     |
| Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành                      | 724.815                            | 724.815                              | 100,00                                |
| Các CTMT Quốc gia (vốn SN)                                                       | 333.457                            | 269.914                              | 80,94                                 |
| <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                          | <b>2.890</b>                       | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              |
| <b>Chi Dự phòng NSDP</b>                                                         | <b>728.192</b>                     | <b>645.026</b>                       | <b>88,58</b>                          |
| <b>Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)</b>                                            | <b>30.369</b>                      | <b>5.776</b>                         | <b>19,02</b>                          |
| <b>Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp</b> | <b>50.000</b>                      | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              |
| <b>CHI TRẢ NỢ VAY</b>                                                            | <b>49.700</b>                      | <b>110.006</b>                       | <b>221,34</b>                         |

## 19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

|                                              |           | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm<br>2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>8 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
|----------------------------------------------|-----------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>1. Bệnh dịch</b>                          |           |                   |                                  |                                    |                                                             |                                                             |                                                             |
| + Tả:                                        | - Ca mắc  | Ca                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
|                                              | - Ca chết | Ca                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| + Tiêu chảy:                                 | - Ca mắc  | Ca                | 460                              | 4.157                              | 78,10                                                       | 89,84                                                       | 98,02                                                       |
|                                              | - Ca chết | Ca                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| + Thương hàn:                                | - Ca mắc  | Ca                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
|                                              | - Ca chết | Ca                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| + Sốt rét:                                   | - Ca mắc  | Ca                | -                                | 4                                  | -                                                           | -                                                           | 57,14                                                       |
|                                              | - Ca chết | Ca                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| + Sốt xuất huyết:                            | - Ca mắc  | Ca                | 20                               | 75                                 | 400,00                                                      | 90,91                                                       | 45,18                                                       |
|                                              | - Ca chết | Ca                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| <b>2. Ngộ độc</b>                            |           |                   |                                  |                                    |                                                             |                                                             |                                                             |
| + Số vụ ngộ độc                              |           | Vụ                | 151                              | 977                                | 141,12                                                      | 77,04                                                       | 84,59                                                       |
| Trong đó: Ngộ độc thức ăn                    |           | ,,                | 140                              | 942                                | 133,33                                                      | 72,16                                                       | 84,11                                                       |
| + Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới    |           | ,,                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| + Số người bị ngộ độc                        |           | Người             | 151                              | 1.053                              | 141,12                                                      | 75,50                                                       | 83,57                                                       |
| Trong đó: Ngộ độc thức ăn                    |           | ,,                | 140                              | 1.018                              | 133,33                                                      | 70,71                                                       | 83,10                                                       |
| + Số người chết do ngộ độc                   |           | ,,                | -                                | -                                  | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| <b>3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 31/7/2025)</b> |           |                   |                                  |                                    |                                                             |                                                             |                                                             |
| + Số người nhiễm HIV                         |           | Người             | -                                | 11.109                             | -                                                           | -                                                           | 100,80                                                      |
| Trong đó: phát hiện mới trong tháng          |           | ,,                | -                                | 13                                 | -                                                           | -                                                           | 68,42                                                       |
| + Số người bị AIDS                           |           | ,,                | -                                | 6.667                              | -                                                           | -                                                           | 100,21                                                      |
| + Số người chết do AIDS                      |           | ,,                | -                                | 4.705                              | -                                                           | -                                                           | 101,62                                                      |

## 20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

|                                                 | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 8 năm 2025 | Cộng dồn 8 tháng năm 2025 | Tháng 8 năm 2025 so với tháng 7 năm 2025 (%) | Tháng 8 năm 2025 so với tháng 8 năm 2024 (%) | 8 tháng năm 2025 so với 8 tháng năm 2024 (%) |
|-------------------------------------------------|-------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>1. Phạm pháp kinh tế</b>                     |             |                            |                           |                                              |                                              |                                              |
| - Số vụ                                         | Vụ          | 323                        | 1.865                     | 529,51                                       | 221,23                                       | 55,36                                        |
| - Số đối tượng                                  | Người       | 347                        | 2.145                     | 525,76                                       | 211,59                                       | 54,51                                        |
| <b>2. Phạm pháp hình sự</b>                     |             |                            |                           |                                              |                                              |                                              |
| - Số vụ                                         | Vụ          | 77                         | 559                       | 120,31                                       | 105,48                                       | 70,94                                        |
| - Số đối tượng                                  | Người       | 211                        | 1.565                     | 163,57                                       | 124,85                                       | 84,96                                        |
| <b>3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy</b> |             |                            |                           |                                              |                                              |                                              |
| - Số vụ                                         | Vụ          | 106                        | 392                       | 258,54                                       | 179,66                                       | 45,79                                        |
| - Số đối tượng                                  | Người       | 168                        | 618                       | 311,11                                       | 227,03                                       | 56,23                                        |
| <b>4. Các tệ nạn xã hội</b>                     |             |                            |                           |                                              |                                              |                                              |
| - Sử dụng ma túy                                |             |                            |                           |                                              |                                              |                                              |
| + Số vụ phát hiện                               | Vụ          | 28                         | 190                       | 350,00                                       | 560,00                                       | 148,44                                       |
| + Số người vi phạm                              | Người       | 29                         | 211                       | 322,22                                       | 362,50                                       | 140,67                                       |
| - Tệ nạn mại dâm                                |             |                            |                           |                                              |                                              |                                              |
| + Số vụ phát hiện                               | Vụ          | -                          | 3                         | -                                            | -                                            | 16,67                                        |
| + Số người vi phạm                              | Người       | -                          | 9                         | -                                            | -                                            | 21,95                                        |

## 21. Trật tự, an toàn xã hội

|                                         | Đơn<br>vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>8 tháng<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2025<br>(%) | Tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2024<br>(%) | 8 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>8 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>               |                   |                                  |                                 |                                                             |                                                             |                                                             |
| Số vụ tai nạn giao thông                | Vụ                | 21                               | 245                             | 77,78                                                       | 77,78                                                       | 92,11                                                       |
| Đường bộ                                | "                 | 20                               | 242                             | 80,00                                                       | 74,07                                                       | 92,72                                                       |
| Đường sắt                               | "                 | 1                                | 3                               | 50,00                                                       | -                                                           | 60,00                                                       |
| Đường thủy                              | "                 | -                                | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Số người chết                           | Người             | 13                               | 182                             | 56,52                                                       | 108,33                                                      | 124,66                                                      |
| Đường bộ                                | "                 | 13                               | 180                             | 61,90                                                       | 108,33                                                      | 125,87                                                      |
| Đường sắt                               | "                 | -                                | 2                               | -                                                           | -                                                           | 66,67                                                       |
| Đường thủy                              | "                 | -                                | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Số người bị thương                      | "                 | 14                               | 136                             | 93,33                                                       | 66,67                                                       | 78,16                                                       |
| Đường bộ                                | "                 | 13                               | 135                             | 86,67                                                       | 61,90                                                       | 78,03                                                       |
| Đường sắt                               | "                 | 1                                | 1                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Đường thủy                              | "                 | -                                | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính | Tr.đồng           | 385                              | 3.355                           | 87,50                                                       | 189,66                                                      | 180,67                                                      |
| <b>Cháy, nổ</b>                         |                   |                                  |                                 |                                                             |                                                             |                                                             |
| Số vụ cháy, nổ                          | Vụ                | 5                                | 36                              | 31,00                                                       | 83,33                                                       | 47,37                                                       |
| Số người chết                           | Người             | -                                | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Số người bị thương                      | Người             | -                                | -                               | -                                                           | -                                                           | -                                                           |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính | Tr.đồng           | 900                              | 1.073                           | 620,00                                                      | 407,24                                                      | 14,95                                                       |